

ĐẠI PHƯƠNG QUẢNG PHẬT HOA NGHIÊM KINH SỚ

QUYỂN 25

Phẩm thứ hai mươi ba: THĂNG ĐÂU SUẤT THIÊN CUNG
(Từ quyển thứ 22 đến một nửa quyển thứ 25 trong kinh).

Từ đây trở xuống là Hội thứ năm, trình bày về Thập Hội Hương thuộc phần vị Hiền trước đây, có bốn môn giống như trước.

A- Ý ĐƯA RA, có hai:

Trước là đưa ra Hội: Chính là vì giải đáp câu hỏi về Hội Hương ở trước, cho nên hội hương Giải-Hạnh trước đây mà mong chứng được chân thật, mở rộng lợi ích về Tự-Tha khiến cho Hạnh càng trọn vẹn, không có gì không đầy đủ. Kinh Bồ Tát Đại Thừa Tạng nói: “Dùng một chút thiện căn mà dẫn dắt vô lượng quả, gọi là tâm Hội Hương.” Dùng tâm Hội Hương mà làm lợi ích to lớn, cho nên trình bày ở sau Hạnh. Và lại, Giải-Hạnh trước đây đã rõ ràng, nay Bi Nguyện càng rộng lớn.

Sau là đưa ra Phẩm: Hội trước đã kết thúc, sắp trình bày thuyết giảng ở Hội sau, trước phải trình bày về nơi chốn thuyết giảng để biểu thị cho pháp mà đưa ra.

B- GIẢI THÍCH TÊN GỌI:

Trước là tên gọi của Hội: Cũng có ba nghĩa, giống như hai Hội trước đây.

Sau là giải thích tên gọi của Phẩm: Đâu-suất là nơi chốn; Đức Phật dùng thân pháp giới, không rời khỏi mà ứng hiện, cho nên gọi là Thăng; ở nơi này thuyết giảng, biểu thị cho phần vị vượt lên trên thù thắng, vốn là theo thứ tự. Lại phía trên-phía dưới là phóng dật, cõi trời này biết vừa đủ (Tri túc), biểu thị cho đầy đủ hạnh thế gian, mà ở cõi trời Hỷ Túc. Lại bởi vì cõi trời ấy có bậc Nhất sinh Bồ-xử, biểu thị cho đầy đủ công hạnh của tâm Bồ-đề. Lại tích lũy công lao biết thứ bậc của mình chưa đầy đủ, hồi hướng công lao trao cho người mới biết mình có

thừa; Bồ-tát cũng như vậy, chịu khổ chịu khổ tích lũy công hạnh chưa thấy mình có thừa, hồi hướng chúng sinh mới biết mình đầy đủ. Lại sáu tầng trời cõi Dục thì cõi trời này ở chính giữa, biểu thị cho Bi-Trí ngang nhau mà ở chính giữa. Lại sinh ở cõi trời này mà tu ba phước, đó là Thí-Giới và Định, từ nơi khác không đầy đủ mà lại nhiều hơn không đều, cho nên thuyết giảng ở nơi này.

C- TÔNG THỨ: Hội lấy Đại Nguyện của Thập Hội Hương làm Tông, đạt được Địa làm Thứ; Phẩm lấy phú cảm mà Thăng Thiên làm Tông, thuyết về Hội Hương làm Thứ.

D- GIẢI THÍCH VĂN: Hội này có ba phẩm trong kinh, hai phẩm đầu là nguyên cơ dẫn đến Hội này, một phẩm sau là chính thức thuyết giảng.

Sở dĩ không có Thăng tiến, là bởi vì hai nghĩa: Một- Bởi vì Hội này là cuối cùng của phần vị Tam Hiền, thâm nhiếp toàn bộ Giải-Hạnh trước đây làm phương tiện hướng về Địa, Hội Hương ngay nơi Thế, tất nhiên là Thăng tiến, vì thế cho nên không có. Kinh này từ trên xuống dưới theo thể lệ có bốn: 1- Dựa theo phạm vi của Hạnh đầy đủ tiến vào phần vị, như phẩm Hiền Thủ, Tín đầy đủ toàn bộ làm phương tiện tiến vào Trú. 2- Dựa theo phạm vi của Nguyện đầy đủ tiến vào Chứng, như Hội Hương này đầy đủ Tăng-kỳ thứ nhất, toàn bộ làm phương tiện tiến vào Địa. 3- Dựa theo công dụng đầy đủ, tiến vào phạm vi của không có công dụng, như bắt đầu Địa thứ tám, thâm nhiếp toàn bộ bảy Địa trước để làm phương tiện, đây là đầy đủ Tăng-kỳ thứ hai. 4- Dựa theo phạm vi của nhân vị thành tựu đầy đủ, như bắt đầu Địa thứ mười, thâm nhiếp chín Địa trước làm phương tiện tiến vào, đây là dựa theo thâm nhiếp nơi chốn đầy đủ ba Tăng-kỳ. Ngoài ra, phần vị giống nhau thì tiếp nhận với nhau, tức là có phương tiện riêng biệt, cho nên không phải là một thể lệ. Hai- Đang muốn tiến vào Địa thì nhất định phải lia xa tướng tiến lên hướng về, bởi vì làm phương tiện cho Vô phân biệt.

Ngay trong hai phẩm đầu: Một phẩm trước là Hóa chủ đến với căn cơ; một phẩm sau là Trợ hóa ca ngợi Đức Phật.

Trong phẩm trước là Hóa chủ đến với căn cơ, toàn bộ phân ra mười đoạn: Một- Hội vốn có đều hiện rõ; Hai- Không rời khỏi mà lên cao; Ba- Thấy Đức Phật trang nghiêm nơi chốn; Bốn- Đón chào Đức Phật phát khởi cúng dường; Năm- Nhìn thấy đức thù thắng của Đức Phật; Sáu- Thỉnh cầu Đức Phật ở trong cung điện; Bảy- Như Lai nhận lời thỉnh cầu; Tám- Thiên Vương đạt được lợi ích; Chín- Nương theo uy lực nói kệ ca ngợi; Mười- Như Lai đến pháp tòa.

Đoạn một: Đầu tiên nói đến Thần lực tức là nhân rộng khắp, chưa hẳn là phát khởi Thần cảnh thông, chỉ là lực tự tại của tâm do tu mà thành tựu. Từ “Thập phương...” trở xuống là phân rõ về tướng đã hiển bày, trong đó cũng có Hóa chủ và Trợ hóa. Hướng về Hội thứ tư, đã nói gia hộ cho đến đỉnh Tu-di, ở đây cũng nên nói an tọa ở dưới tán cây cho đến cung trời Dạ-ma trên đỉnh Tu-di, vẫn không có là lược bớt, bởi vì trong đoạn hai có Thăng ở Hội trước. Sau đã nêu ra đầy đủ, bốn Hội trước là phỏng theo, hiển bày bốn Hội trước đều trọn vẹn rộng khắp. Mà pháp diễn thuyết, cũng bao gồm những pháp đã thuyết giảng ở bốn Hội trước.

Đoạn hai: Từ “Nhĩ thời...” trở xuống là trình bày về không rời khỏi mà lên cao, nghĩa là tất cả nơi chốn khắp mười phương trước đây, bốn Hội đều trang nghiêm không phân tán mà lên cao. Ở đây nói là ý trình bày về không gian thì rộng khắp mười phương, về thời gian thì đầy đủ chín Hội, bởi vì thân pháp giới của Phật ở khắp mọi thời gian-nơi chốn. Nghĩa còn lại đầy đủ như đầu Hội thứ ba.

Đoạn ba: Từ “Thời Đâu-suất...” trở xuống là thấy Đức Phật trang nghiêm nơi chốn, trong đó có hai: 1- Trình bày về duyên cảm ứng của Hội. 2- Từ “Tức ư...” trở xuống là chính thức hiển bày về trang nghiêm nơi chốn, trong đó phân hai: Trước là trình bày về trang nghiêm nơi chốn của một phương; sau là kết luận nối thông với mười phương.

Phần trước, đầu tuy nêu ra pháp tòa, mà sau nêu ra lầu đài-màn trướng... đều bao gồm nơi chốn trang nghiêm. Văn phân làm hai: Một-Tổng quát hiển bày về Đức của Thế; Hai- Từ “Hữu bách vạn...” trở xuống là riêng biệt trình bày về Dụng của Thế.

Phần một có mười một câu: Đầu là tổng quát, còn lại là riêng biệt.

Trong tổng quát: Đại nguyện vô tận tùy ý mà sinh ra, Bi-Trí nhất định phải đi cùng sinh tử mà không có nhiễm ô, gọi là Ma-ni tạng, mở rộng thực hành trải khắp mọi nơi cho nên có chữ Phô.

Riêng biệt có mười loại tướng thù thắng viên mãn, bởi vì thành tựu Thật đức của pháp tòa vi diệu này: Một loại đầu là tướng của Tự Thế, bởi vì tạo thành từ vật báu. Sáu loại tiếp là tướng của nhân: 1- Tướng sâu xa; 2- Tướng thù thắng vi diệu; 3- Tướng rộng lớn; 4- Tướng đồng Thế; 5- Tướng đầu đủ đức; 6- Tướng kiên cố. Ba loại sau là tổng quát hiển bày về đặc biệt khác lạ, tức là Đức Dụng của pháp tòa: 1- Bởi vì đoan nghiêm; 2- Bởi vì ly dục; 3- Bởi vì không có cuối cùng.

Trong phần hai là riêng biệt trình bày về Dụng của Thế, tất cả

có ba trăm lẻ hai loại Bách vạn ức, mở rộng ba đoạn trên đây tức là ba mục riêng biệt: 1- Mở rộng về Tự Thể; 2- Từ “Hữu bách vạn ức sơ phát tâm...” trở xuống là mở rộng về đặc biệt khác lạ trước đây; 3- Từ “Bách vạn ức thiện căn...” trở xuống là mở rộng về tướng của nhân trước đây.

Một mục đầu là phần nhiều trình bày về Khí thể gian trang nghiêm, hai mục sau là hiển bày về Chúng sinh thể gian trang nghiêm, đều là lực của Trí Chánh giác thể gian. Đều nói là Bách vạn ức, bởi vì phần vị tăng lên là Bách vạn của Thập Hạnh.

Trong mục 1, văn dài phân làm mười tiết: Chín tiết trước là sắc tướng trang nghiêm, một tiết sau là âm thanh trang nghiêm. Mỗi một sự việc trang nghiêm ấy đều chính là pháp môn, có thể dùng ý hiểu được.

Tiết một có mười câu về trang nghiêm Thể của pháp tòa, trong đó: Câu đầu là phân rõ về tầng cấp của pháp tòa, chín câu sau là trang nghiêm che phủ pháp tòa. Tuy hàng ngũ ở bốn phía nắm tàng lọng mà cũng là che phủ pháp tòa.

Tiết hai từ “Lâu các...” trở xuống có mười câu, lại ở trong cung điện kiến lập lâu các trang nghiêm xung quanh pháp tòa, cũng là nơi chốn trang nghiêm, trong đó: Câu đầu là tổng quát, chín câu sau là riêng biệt hiển bày về lâu các trang nghiêm.

Tiết ba từ “Bảo linh trưởng...” trở xuống có mười câu phân rõ về màn trưởng trang nghiêm, cũng là xung quanh pháp tòa; bởi vì trước đã phân rõ về che phủ, nếu trở lại phân rõ thì trên màn trưởng kiến lập lâu các, trên lâu các có màn trưởng che phủ, trùng trùng vô tận mà thôi.

Tiết bốn từ “Diệu bảo hoa...” trở xuống có mười hai câu phân rõ về trang nghiêm pháp tòa và thân, màn trưởng Tần-bà thích hợp ở trước hoa quý báu, tương tự ví dụ về yên ổn tiện lợi; cũng có thể là mười hai câu phân rõ về màn trưởng, chín câu về trang nghiêm pháp tòa và thân. Tần-bà, Trung Hoa nói là Thân Ảnh Chất, nghĩa là ở trong đồ vật trang nghiêm màn trưởng, hiện rõ hình ảnh của sắc chất bên ngoài.

Tiết năm từ “Nhân-đà-la kim cang bảo...” trở xuống có mười bảy câu, cũng trang nghiêm pháp tòa, bốn phía đều sáng ngời, vật báu vi diệu dùng làm cửa sổ, cho đến che phủ cũng trang nghiêm Thể của pháp tòa, bởi vì trang nghiêm Tạng ấy, vốn là Liên Hoa Tạng. Trong phần nêu ra biểu thị cho pháp có khác nhau, Trú và Hạnh không nói đến Liên Hoa, lý thật thì phải có, có thể là khám thờ của thân và pháp tòa gọi là Tạng.

Tiết sáu từ “Trần châu anh lạc...” trở xuống có mười hai câu, nói về Anh-lạc rủ xuống xung quanh để trang nghiêm. Từ “Kỳ Ma-ni thân...”

trở xuống có hai câu, văn tựa như thiếu sót không hoàn chỉnh, nghĩa là từ “Nhân-đà-la diệu sắc bảo...” trở xuống không có kết luận thuộc về nơi nào; lại không phải chủng loại của Hương ở tiết sau, không thể tách biệt làm một tiết.

Tiết bảy từ “Hắc chiên-đàn...” trở xuống có mười sáu câu, nói về dùng Hương làm trang nghiêm. A-lâu-na, Trung Hoa nói là Hồng Xích Sắc (Màu đỏ hồng).

Tiết tám từ “Vũ bách vạn...” trở xuống có hai mươi câu, nói về dùng mây mưa làm trang nghiêm.

Tiết chín từ “Kiến bách vạn...” trở xuống có bốn mươi tám câu, nói về trang nghiêm bốn phía bên ngoài pháp tòa, trong đó có bốn: 1- Có hai mươi câu nói về nhiều loại xen lẫn nhau trang nghiêm khắp nơi bên cạnh pháp tòa. Nói về lầu các dài rộng, Tịnh Pháp nói: “Tiếng Phạn nói là Bồ-mạc-ca, Trung Hoa nói là Trưởng Dư (Màn che kiệu-xe). Nếu là lầu các thì nên nói là Vi-ma-nang, đã không như vậy thì dịch sai.” Điều này có lẽ thích hợp như vậy, bởi vì văn trước đã có lầu các, nếu trở lại biện giải thì cũng không có gì sai lầm. Vật báu Tất-đề-ca, nói đầy đủ là Tắc-phước Tất-đề-ca, Trung Hoa nói là Hữu Lạc (Có niềm vui), nếu nhìn thấy tướng này thì chắc chắn được yên vui, hình dạng vật báu ấy như chữ Vạn, đầy đủ đối với âm nghĩa; nay vật báu hình dạng tựa như vậy. 2- Từ “Quang minh bảo...” trở xuống có chín câu, nói về ánh sáng trang nghiêm. Nói mạng lưới che phủ, như ngọn đèn ở thế gian, bởi vì bảo vệ còn trùng buổi tối mà trở thành mờ ảo. 3- Từ “Thiên bảo y...” trở xuống có chín câu, nói về áo quý báu trải ra khắp nơi để trang nghiêm. 4- Từ “Thiên linh tràng...” trở xuống có mười câu, nói về cột cao quý báu xếp theo hàng để trang nghiêm.

Tiết mười từ “Thiên lõi xuất diệu âm...” trở xuống là phân rõ âm thanh trang nghiêm, trong đó có hai: Đầu là mười câu nói về âm thanh trang nghiêm; sau từ “Duyệt ý âm...” trở xuống có hai mươi câu nói về pháp âm trang nghiêm. Trong tiết đầu nói Mâu-đà-la, Trung Hoa nói là Phong Cổ, nghĩa là nhạc trời bắt đầu trỗi lên, thì trống này phát ra trước tiên. Trong tiết sau là pháp âm trang nghiêm: Đầu là mười một câu ca ngợi Tam Bảo; sau từ “Tùy thuận âm...” trở xuống có chín câu về thuyết pháp làm lợi ích cho chúng sinh.

Mục 2 là mở rộng về đặc biệt khác lạ trước đây. Văn trước tóm lược nói rằng người thấy không có gì thỏa mãn, cũng đã sơ lược trình bày về tướng của lợi ích. Nay mở rộng hiển bày về điều đó, tức là Đức Dụng của pháp tòa, cung kính cúng dường lại hiển bày làm trang

nghiêm. Văn phân làm hai: Đầu là trình bày về đạt được lợi ích; sau là nói rõ về cúng dường.

Trong tiết đầu có ba mươi chín câu, gộp lại phân làm bốn chi: Một- Mười câu dựa theo phần vị phân rõ về lợi ích; Hai- Từ “Đắc tự tại...” trở xuống có mười hai câu xen lẫn nhau phân rõ về đạt được lợi ích; Ba- Từ “Đắc đàn...” trở xuống có mười câu dựa theo Hạnh phân rõ về lợi ích; Bốn- Từ “Nhập nhất thiết Phật sát...” trở xuống có bảy câu dựa theo Đại Dụng phân rõ về lợi ích. Ba chi sau đều gồm chung các phần vị, hoặc có thể là chi hai trình bày về Hồi Hương, chi ba trình bày về Thập Hạnh, chi bốn trình bày về Thập Địa; hoặc là chỉ dựa theo Thập Trú gồm chung và tách biệt không có gì ngăn ngại.

Tiết sau từ “Chư Thiên cung kính...” trở xuống là trình bày về cúng dường, văn phân làm năm: Một- Có mười bảy câu xen lẫn nhau trình bày về ba nghiệp cung kính của tám Bộ trời-người và Bồ-tát, trong đó những việc làm đều tùy theo chủng loại mà thích nghi. Hai- Từ “Thiên nữ chuyên tâm...” trở xuống có hai mươi sáu câu, chỉ trình bày về ba nghiệp cung kính cúng dường của chư Thiên: Đầu là ba câu, tức là chư Thiên cõi Dục; từ Sắc Cứu Cánh về sau lại nói đủ loại chư Thiên, hoặc là bao gồm chư Thiên cõi Vô sắc, hoặc là tổng quát các loại trên, chư Thiên cõi Thiện Tư Duy cũng bao gồm các loại. Ba- Từ “Bồ-tát Thiên...” trở xuống có mười hai câu, trình bày về Sự cúng dường của Bồ-tát. Bốn- Từ “Chư Thiên tử tụng Thiên cung xuất...” trở xuống có bốn câu, trình bày về Thân cúng dường của chư Thiên. Năm- Từ “Tư duy Bồ-tát...” trở xuống có mười câu, trình bày về Bồ-tát tu pháp cúng dường, cũng trình bày về đạt được lợi ích. Bồ-tát phần nhiều trình bày về đạt được lợi ích, chư Thiên chỉ nói đến cúng dường, bởi vì chư Thiên cúng dường là nhân của lợi ích, chư Thiên đạt được lợi ích tức là Bồ-tát.

Mục 3 từ “Bách vạn ức thiện căn...” trở xuống là mở rộng về tướng của nhân sâu xa trước đây, có mười câu có thể biết. Sở dĩ Hội này chỉ nói nhiều về sự trang nghiêm: Một- Bởi vì cõi trời này phần nhiều lấy Bồ-xử làm vị vua; Hai- Bởi vì phần vị Hiền đã đến cuối cùng cho nên Đại Bi rộng khắp mọi nơi. Sở dĩ Thập Trú không có Bồ-tát trang nghiêm, là bởi vì biểu thị cho phạm phu tiến vào phần vị; Dạ-ma thì có bởi vì đã tiến vào phần vị, nhưng cũng chưa rộng rãi, mà tướng thù thắng này đều là sự trang nghiêm của pháp giới sai biệt, Thật đức tự tại, nhân-pháp vô ngại, Y-Chánh dung hòa đã hiện bày từ Hải Ấn của Như Lai.

Phần sau từ “Như thử thế giới...” trở xuống là kết luận nối thông

với mười phương, có thể biết.

Đoạn bốn: Từ “Nhĩ thời...” trở xuống là đón chào Đức Phật phát khởi cúng dường, trong đó có hai: 1- Mong muốn đón chào phát khởi cúng dường; 2- Từ “Nhĩ thời Như Lai uy thần lực...” trở xuống là thấy Đức Phật phát khởi cúng dường.

Trong phần 1 có hai: a- Tôn kính đón chào; b- Từ “Dĩ thanh tịnh...” trở xuống là phát khởi cúng dường. Trong đó: Trước là chư Thiên phát khởi cúng dường, đều từ trong thân phát ra, không những hiển bày về phước lực của chư Thiên, mà cũng biểu thị cho thân là vật dụng cúng dường, cúng dường tự tâm sinh ra. Sau từ “Đâu-suất cung...” trở xuống là Bồ-tát phát khởi cúng dường, có thể biết.

Trong phần 2 là thấy Đức Phật phát khởi cúng dường, có hai: Trước là chư Thiên; sau từ “Bách thiên ức na-do-tha tiên trú...” trở xuống là trình bày về Bồ-tát.

Trong phần trước có ba: Một- Trình bày về nương theo uy lực thấy Đức Phật: a- Thần lực của Đức Phật hiện rõ; b- Lực của thiện căn vốn có; c- Lực của pháp môn. Hai- Từ “Đồng hưng...” trở xuống là vui mừng được gặp tôn kính đón chào. Ba- Từ “Các dĩ...” trở xuống là chính thức trình bày về phát khởi cúng dường, trong đó có ba: 1: Mười câu trình bày về dùng áo chứa đầy vật dụng cúng dường để rải trên Đức Phật, biểu thị cho tu tập tịch diệt mà hưởng đến quả. 2: Từ “Bách thiên ức...” trở xuống có mười câu, trình bày về khởi tâm rưới mưa cúng dường trang nghiêm hư không, hiển bày về vạn hạnh đã tu tập phù hợp với Không của pháp tánh, Không-Hữu vô ngại là nghĩa về trang nghiêm hư không. 3: Từ “Bách thiên ức Na-do-tha A-tăng-kỳ Thiên tử...” trở xuống có chín câu, xen lẫn nhau trình bày về cúng dường, biểu thị cho vạn hạnh xen lẫn nhau mà tu tập; tâm điều hòa thuận theo tịch tĩnh không có phóng dật, nên phân làm hai bởi vì có mười câu.

Trong phần sau là Bồ-tát phát khởi cúng dường, có hai: Một- Trình bày về Hạnh thành tựu thuộc Y báo cúng dường; Hai- Từ “Kỳ chư Bồ-tát...” trở xuống trình bày về Thân phát ra thuộc Chánh báo cúng dường.

Trong mục một có hai mươi bảy câu, văn phân làm ba tiết: 1- Mười câu về nhiều nhân cúng dường thành tựu nhiều quả; 2- Tám câu về một nhân cúng dường thành tựu một quả; 3- Chín câu về một nhân cúng dường thành tựu nhiều quả. Lẽ ra có bốn câu: Do nhiều nhân mà thành tựu một quả, thâm nhiếp vào tiết 1, bởi vì nhiều nhân cho nên có thể thành tựu tất cả. Lại tiết 1 tức là trong tất cả có một, và trong tất

cả có tất cả; tiết 2 tức là trong một có một; tiết 3 tức là trong một có tất cả.

Tiết 1 có mười câu, trong một lúc cùng nêu ra nhiều nhân, sau bao gồm thành tựu các loại cúng dường. Phát ra vượt quá chư Thiên, là bởi vì thù thắng-bởi vì rất nhiều, còn lại có thể biết.

Trong tiết 2 là một nhân một quả, đều là nhân quả tương tự: Một- Tàng lọng dùng để ngăn chặn bụi bặm, như vượt qua thì có thể trừ diệt phiền não. Hai- Màn trướng dùng để che khuất ánh nắng, như Bi là cảnh của Phật; dùng hoa để trải bày khắp nơi, như giác ngộ hiểu biết thanh tịnh. Ba- Pháp nhẫn hòa nhã dùng để trang nghiêm Pháp thân. Bốn- Diển giảng về mạng lưới giáo pháp thì chấn động Diệu âm của Kim cang, quán sát về mạng lưới giáo pháp thì không ngại văn mà thấy rõ lý. Năm- Hương thơm thì nghe mà không thể thấy được, thấy mà không thể nắm được; giống như pháp huyễn ảo thì thấy mà không thể giữ lấy, giữ lấy mà không thể có được, nhận biết huyễn ảo không có vững chắc mà thành tựu về pháp vững chắc. Sáu- Pháp Không rộng khắp, là cảnh mà Trí thân của Phật đã nương tựa, là nghĩa của pháp tòa. Bảy- Phá sập cột cao của lưới nhấc-kiêu mạn, dựng lên cột cao của pháp thù thắng. Tám- Các pháp như mộng ảo, là nơi dừng lại của Phật.

Tiết 3 từ “Vô trước...” trở xuống là một nhân cúng dường thành tựu nhiều quả. Vô trước và Vô sinh chỉ là một nghĩa, Vô sinh dựa theo Lý, Vô trước dựa theo Trí. Hai pháp này phù hợp với nhau mới thành tựu một nhân, trong văn có chín câu có thể biết.

Trong mục hai là Thân phát ra thuộc Chánh báo cúng dường, văn có mười câu: Đầu là hai câu trình bày về lượng và đức của hiện thân, nghĩa là mỗi một lượng rộng khắp pháp giới, đức vốn sánh bằng Phật. Tiếp từ “Dĩ từng...” trở xuống có ba câu trình bày về nhân của Biện tài thù thắng. Tiếp từ “Cụ túc...” trở xuống có bốn câu hiển bày về chỗ dựa của Biện tài thù thắng. Sau từ “Dĩ bất khả...” trở xuống là một câu chính thức nói rõ về ca ngợi Biện tài, bởi vì đều từ Tạng của Biện tài tổng trì mà phát ra, tình thức tác động từ bên trong mà biểu hiện ra ở lời nói, lời nói này còn không đạt tới nơi cuối cùng của tôn kính.

Đoạn năm: Từ “Nhĩ thời nhất thiết...” trở xuống là nhìn thấy đức thù thắng của Đức Phật, trong đó phân hai: Trước là trình bày về nhìn thấy đức thù thắng nơi thân mây (Thân vân) của Phật; sau từ “Nhĩ thời Như Lai Đại Bi...” trở xuống là trình bày về ý hiện rõ đức thù thắng.

Trong phần trước phân hai: Một- Nhìn thấy đức thù thắng của Phật; Hai- Từ “Nhĩ thời Đại chúng hàm kiến...” trở xuống là thấy Dụng

nơi ánh sáng của Phật. Phần một bao gồm mười Nhân đã nhìn thấy, phần sau dựa theo Thiên nhân mà nhìn thấy.

Trong phần một: Nhưng văn kinh này theo thứ tự hiển bày đầy đủ hai mươi một loại công đức thù thắng của Như Lai, bởi vì lời văn mênh mông khiến cho người xưa giải thích giống như sai lạc. Nhưng phẩm Ly Thế Gian tuy có đủ hai mươi một câu, mà văn nghĩa này bao gồm rộng rãi, cho nên tùy theo thích hợp dẫn ra các luận. Văn phân làm ba: 1- Tổng quát quán sát về Như Lai; 2- Riêng biệt quán sát về đức tướng; 3- Kết luận thành tựu về quán sát hiểu rõ.

Phần 1, sơ lược nêu ra ba đức để hiển bày về một khí phách mạnh mẽ: a- Như Lai; b- Nói về Ứng tức là Ứng Cúng; c- Chánh Đẳng Giác tức là Chánh Biến Tri. Một chữ Ứng này cũng nối thông về sau, tùy Ứng mà Giác. Đây tức là câu tổng quát. Phẩm Ly Thế Gian nói là Diệu Ngộ đều đầy đủ, Phật Địa và Nhiếp Luận đều nói là Tối Thanh Tịnh Giác.

Thân Quang giải thích rằng: “Nghĩa là Phật Thế Tôn, rộng khắp tất cả hữu vi-vô vi đã Ứng với cảnh của Giác, vốn là Chánh khai giác. Đây là giải thích về nghĩa của Chánh, chọn lấy khác với Tà giác. Lại đối với tất cả đã Ứng với cảnh của Giác, tịnh diệu viên mãn, vốn là Chánh khai giác. Đây là giải thích về nghĩa của Tối Thanh Tịnh, cũng trình bày về Giác Mãn, chọn lấy khác với Bồ-tát. Lại đối với tất cả, như tánh vốn có, tận cùng tánh vốn có, vốn là Chánh khai giác. Đây là giải thích phù hợp với chữ Đẳng này, nghĩa là cùng soi chiếu hai Đế, vốn là Bình đẳng giác, cũng là nghĩa của Biến, cho nên nói là Chánh Biến Tri.”

Kinh ấy không có chữ Chánh Đẳng, kinh này thiếu đi chữ Tối Thanh Tịnh. Phẩm Diệu Nghiêm trước đây thì có chữ Tối, cho nên nói là đối với tất cả các pháp mà thành tựu Tối Chánh Giác. Trong phẩm Ly Thế Gian sau này lại có chữ Diệu Ngộ, Diệu là vi diệu bởi vì là xa tướng của Giác. Ngộ-Giác và Tri, danh khác nhau mà nghĩa giống nhau. Diệu-Chánh-Biến-Tối, danh-nghĩa đều sai khác mà chọn lấy khác nhau.

Nếu như Thế Thân-Vô Tánh thì không giải thích về câu tổng quát, chỉ dùng đức riêng biệt ở phần sau mà thành tựu một Giác này, cho nên Thanh Tịnh Giác đều có ở mỗi câu.

Phần 2 từ “Kỳ thân...” trở xuống là riêng biệt quán sát về đức tướng, hai mươi một đức phân ra hai mươi đoạn, bởi vì hai đức sau cùng hợp lại.

Nhưng trong Nhiếp Luận, hai mươi một đức gồm có ba tiết: Một:

Trước phải nêu ra hai mươi mốt câu kinh; hai: Bồ-tát Vô Trước thiết lập tên gọi của công đức dùng để giải thích; ba: Vô Tánh... chỉ giải thích tên gọi của Luận để phù hợp ý chỉ của Kinh. Nay tất cả các câu phối hợp đầy đủ, luận Phật Địa giải thích có nơi giống với Nhiếp Luận, có nơi khác với Nhiếp Luận, nơi nào khác nhau thì dẫn ra nơi ấy.

Đoạn 1: Trình bày về Hiện hành không hai trong kinh, tức là quán sát công đức luôn luôn chuyển, không có chướng ngại của Như Lai.

Đây là Vô Trước thiết lập tên gọi, nơi khác đều như nơi này.

Vô Tánh giải thích hai cách: Một nói rằng: “Nghĩa là Trí của Phật luôn luôn không có chướng ngại, bởi vì không có vướng mắc-không có nghi ngờ đối với tất cả sự việc-phẩm loại sai biệt, không giống như hai loại của Thanh văn..., có nơi có chướng ngại-có nơi không có chướng ngại.” Đây là dựa theo Trí đức đầy đủ cho nên lia xa Sở tri chướng. Không giống như Thanh văn có nơi có chướng ngại, nghĩa là đối với thời gian xa nhất còn vô biên sai biệt, Trí chuyển về có-không có (Hữu-vô) trong pháp của chư Phật. Hai giải thích rằng: “Hoặc là hiện hành hai nơi.”

Trong này không có hai loại hiện hành đã nói như vậy, đây là giải thích về hai nơi cũng có chướng ngại-không có chướng ngại trước đây. Nhưng cách giải thích trước dựa theo biểu hiện là một Trí chuyển, cách giải thích này dựa theo ngăn chặn cho nên không có hai loại ấy, đích thực giống với hai hành vĩnh viễn bất dứt ở phần sau trong kinh. Thế Thân giống với cách giải thích sau.

Thân Quang nói: “Hai chướng hiện hành của phàm phu-Nhị thừa, Đức Thế Tôn không có. Hiện hành sinh tử của phàm phu khởi lên các tạp nhiễm, hiện hành Niết-bàn của Nhị thừa rời bỏ việc làm lợi lạc, Đức Thế Tôn không có hai sự hiện hành ấy, cho nên gọi là hiện hành không hai.”

Vô Tánh nói về sinh khởi rằng: “Vì sao mà đạt được Giác Tối Thắng này? Vì vậy tiếp theo nói về các Thanh văn... này, có hai hiện hành đối với cảnh đã nhận biết, đó gọi là Chánh trí không nhiễm mà không hề nhận biết, Đức Phật không có loại này.”

Trong văn phân hai: Một- Mở rộng hiển bày về lợi lạc, trình bày về lia xa pháp đã nhận biết, không giống với Nhị thừa. Hai- Từ “Trú ư...” trở xuống là kết luận thành tựu về pháp đã trú vào, làm sáng tỏ về phiền não, không giống với phàm phu.

Trong tiết một có ba: 1- Trình bày về Ứng khắp nơi thuận với căn cơ khiến cho vui mừng; 2- Từ “Phổ biến...” trở xuống là trình bày về

Ứng khắp nơi trang nghiêm cho Định-Tuệ phát sinh thiện căn của chúng sinh; 3- Từ “Thị hiện...” trở xuống là làm sáng tỏ về Dụng sâu xa của Ứng, tuy vượt lên trên ngôn ngữ mà quay lại cứu giúp không bỏ sót gì.

Tiết hai là kết luận thành tựu về pháp đã trú vào: Câu đầu trình bày về Trí trú vào Pháp thân, chủ động trú vào-thụ động trú vào (Năng trú-sở trú), cả hai đều rộng lớn; câu sau nói về tâm không có phiền não, thiện căn thanh tịnh, sắc tướng siêu việt. Đây đủ hai nghĩa trên gọi là Giác thanh tịnh. Nơi khác đều như nơi này.

Đoạn 2: Từ “Trí tuệ...” trở xuống là trình bày hướng đến pháp Vô tướng, tức là quán sát công đức không có hai tướng đối với Hữu-Vô, có thể tiến vào Chân Như thanh tịnh nhất của Như Lai.

Vô tánh nói: “Bởi vì trình bày về Đoạn đức, cho nên tiếp theo nói về điều này. Bởi vì không trú vào tướng của sinh tử và Niết-bàn, tức là Vô trú Niết-bàn. Nhưng pháp Vô tướng tức là Chân Như thanh tịnh. Thù là hướng đến tiến vào (Thù nhập), nghĩa là Chân Như này lấy các pháp Vô tánh làm tướng, cho nên không phải là Hữu tướng; Thể tức là Viên thành vốn có Tự tướng, cho nên không phải là Vô tướng. Hai pháp này không tách rời nhau, gọi là không có hai tướng. Thù thắng trong các pháp, cho nên gọi là Tối Thắng. Xa lìa khách trần, cho nên gọi là Thanh Tịnh. Đã tự mình có thể tiến vào cũng khiến cho người khác tiến vào, là Tối Thanh Tịnh. Tự mình tiến vào thì không trú trong sinh tử, người khác tiến vào thì không trú trong Niết-bàn.”

Trong văn: Trước trình bày về tự mình tiến vào; sau trình bày về người khác tiến vào.

Trong tiết trước: 1- Trình bày về không trú trong sinh tử, bởi vì Trí phù hợp với cảnh của Như đều không thể tận cùng, Tam-muội không gì sánh được khiến cho Trí sinh ra, lại khiến cho Chân Như vượt khỏi hai chướng. 2- Từ “Kỳ thân...” trở xuống là trình bày về không trú trong Niết-bàn, Đồng Thể Đại Bi trú trong thân-tâm của tất cả chúng sinh, tánh Chân Như vốn có khắp nơi chúng sinh.

Tiết sau từ “Linh vô lượng...” trở xuống là phân rõ về khiến cho người khác tiến vào: 1- Đại Bi thì âm thầm xông ướp; 2- Đại Trí thì thuyết giảng khiến cho thấy tánh Như Lai ở trong thân, cho nên thành tựu Nhất thiết trí, chủng tánh không đoạn mất là nghĩa của tiến vào. Dụng này thường vắng lặng gọi là Niết-bàn.

Đoạn 3: Từ “Trú ư chư Phật cứu cánh...” trở xuống là trình bày trú vào nơi an trú của Phật, tức là quán sát công đức không có công dụng, Phật sự không ngừng nghỉ của Như Lai.

Bởi vì muốn đạt được Vô trú Niết-bàn trên đây, cho nên tiếp theo nói về điều này.

Trong văn: Đầu là trình bày về nơi đã trú vào; sau là làm sáng tỏ lợi ích của trú vào.

Tiết đầu: Nói trú vào nơi an trú của Phật, nghĩa là Thánh-Thiên-Phạm... đều là nơi an trú của Phật, mà Đại Bi khéo léo an trú khắp nơi đối với Không, bởi vì tánh Không của Đại Bi tức là nhà của Phật. Có thể không trú trong sinh tử và Niết-bàn, là an trú cứu cánh. Đây tức là Ân đức. Vì vậy Thân Quang cũng gọi là Quán, đó gọi là công đức giáo hóa thường trú trong Đại Bi, bởi vì ngày đêm sáu thời quán sát về thế gian.

Tiết sau từ “Linh bất khả...” trở xuống là làm sáng tỏ lợi ích của người trú vào: 1- Trình bày do trú trong Đại Bi, mà có thể làm lợi ích cho chúng sinh không bỏ sót gì, là nghĩa về không ngừng nghỉ. 2- Do trú trong tánh Không, tự nhiên không có công dụng, mà có thể khiến cho chúng sinh trú vào không có phân biệt; vượt qua chúng sinh là tổng quát hiển bày về thù thắng.

Đoạn 4: Từ “Hoạch nhất thiết...” trở xuống là trình bày đến được tánh bình đẳng của tất cả chư Phật, văn sau nói đạt được bình đẳng của Phật, tức là quán sát công đức ở trong Pháp thân đã dựa vào ý thích, Tác sự không có sai biệt của Như Lai.

Như nơi an trú của Phật trên đây là Cọng hay là Bất cọng, cho nên tiếp theo nói về điều này. Đây là tất cả chư Phật lần lượt chuyển tiếp hòa vào nhau mà cùng an trú, cho nên ba Sự của tất cả chư Phật không có sai biệt, không như Thanh văn chỉ có pháp đã dựa vào.

Trong văn phân ba: Một- Trình bày về pháp đã dựa vào (Sở y) không có sai biệt, nghĩa là Nhất thiết trí, bởi vì tất cả chư Phật đều dựa vào Trí về Chân Như thanh tịnh; từ “Phóng đại quang...” trở xuống là hiển bày về Dụng của Trí. Hai- Từ “Phổ sử...” trở xuống là trình bày về ý thích không có sai biệt, nghĩa là ý thích thù thắng cùng có lợi lạc, do đó nói khiến cho tất cả tức là ý thích. Trí không thể hủy hoại tức là Như Lai Tạng, bởi vì Tự Thể của Bồ-tát Phổ Hiền rộng khắp. Nhiễm mà không nhiễm gọi là không thể hủy hoại, quay về nguồn gốc soi chiếu tận cùng cho nên gọi là an trú. Ba- Từ “Biến trú...” trở xuống là Tác nghiệp không có sai biệt, bởi vì tất cả đều làm công việc Thọ dụng-Biến hóa lợi ích cho người, trong đó: 1- Trình bày về Tác nghiệp rộng khắp. 2- Từ “Tùng ư...” trở xuống là chỗ dựa của Tác nghiệp, tức là thân Tự thọ dụng; một khi thọ rồi không mất gọi là Bất thoái, nghĩa là

đạt được pháp tánh tức là Niệm bất thối, từ đây về sau tự mình sinh ra Phật trí, Trí này sinh rồi trở lại trú trong pháp giới. 3- Từ “Minh liễu...” trở xuống là chính thức hiển bày về Tác nghiệp: a- Quán sát căn cơ; b- Từ “Hiện bất khả thuyết...” trở xuống là Tác nghiệp về Thọ dụng-Biến hóa, đều có nhiều loại gọi là thân sai biệt không thể nói hết; c- Từ “Năng linh...” trở xuống là làm sáng tỏ về lợi ích của nghiệp: Một là có thể làm lợi ích cho người; hai từ “Tùy sơ...” trở xuống là đầy đủ những ý nguyện ban đầu, cũng khiến cho đối với chúng sinh có thể hiện rõ sắc thân.

Bốn đoạn trên đây là trình bày về Tự lợi, mười bảy đoạn sau là trình bày về Lợi tha.

Đoạn 5: Từ “Đẳng quán chúng sinh...” trở xuống là trình bày đạt đến nơi không có chướng ngại, tức là quán sát công đức tu pháp đối trị tất cả các chướng ngại của Như Lai.

Trong phần Lợi tha, trước là trình bày về giáo hóa đối trị chướng ngại, cho nên tiếp theo nói về điều này. Nghĩa là đã luyện tập xuyên suốt Thánh đạo đối trị tất cả Phiền não chướng và Sở tri chướng, tức là Nhất thiết trí và tánh tự tại của Định, cho nên luận gọi là Tu trị. Lại đã đến nơi vĩnh viễn lìa xa tất cả tập khí làm chỗ dựa hưởng về, kinh gọi là đến nơi không có chướng ngại. Hai văn hiển bày lẫn nhau, bởi vì có đối trị thì chắc chắn không có chướng ngại, không có chướng ngại là bởi vì có đối trị.

Trong văn: Tâm không có gì vướng mắc, là không có Phiền não chướng. Trú vào mà không ngăn ngại trú vào, là trình bày về không có Sở tri chướng. Đạt được mười Lực của Phật tức là Chứng trí, là pháp đối trị Sở tri chướng. Tâm thường vắng lặng trong Định, trú vào Nhất thiết trí, tức là pháp đối trị Phiền não chướng.

Đoạn 6: Từ “Thiện năng khai diễn...” trở xuống là trình bày về pháp không thể chuyển đổi, tức là quán sát công đức hàng phục tất cả ngoại đạo của Như Lai.

Bởi vì có chủ động đối trị trên đây, người khác không có thể chuyển đổi việc làm lợi ích cho hữu tình, cho nên tiếp theo nói về điều này. Nghĩa là hai pháp thuộc về Giáo-Chứng, đều không bị người khác làm cho lung lay chuyển đổi, bởi vì không có pháp thù thắng nào khác hơn được pháp này.

Trong văn: Đầu là trình bày về Giáo đạo; tiếp từ “Năng tất...” trở xuống là trình bày về Chứng đạo; sau từ “Xuất sinh...” trở xuống là trình bày về lợi ích của hai Đạo.

Đoạn 7: Từ “Hằng dĩ Phật nhật...” trở xuống là trình bày về hạnh đã thực hành không có ngăn ngại, tức là quán sát công đức sinh ở thế gian mà không bị pháp thế gian làm cho ngăn ngại của Như Lai.

Hiển bày rõ ràng trong sự giáo hóa của Như Lai, không có ngăn ngại về cao thấp, cho nên tiếp theo nói về điều này. Nghĩa là bởi vì tám ngọn gió của thế gian không thể nào trói buộc làm trở ngại. Thân Quang gọi là công đức hàng ma, nghĩa là cảnh như Sắc... vốn không thể nào làm rối loạn.

Trong văn: Dùng mặt trời là thân Phật soi chiếu tất cả pháp giới, là không gian vô ngại; thường hiện rõ mà không ẩn mất, là thời gian vô ngại. Không bởi vì những người đui mù không tin mà không hiện rõ, là chính thức hiển bày về tám ngọn gió không thể ngăn ngại. Từ “Hằng trú...” trở xuống là hiển bày về thân vô ngại, không có gì biến đổi sai khác là nêu ra tướng vô ngại, như ngọc Ma-ni biến đổi không tùy theo vật, không đắm vào Ngũ sở là ở bên trong vô ngại, pháp thế gian không vấy nhiễm là ở bên ngoài vô ngại. Do trú trong pháp xuất thế gian cho nên giống như hoa sen, như có tụng nói:

*“Chư Phật thường qua lại ở nơi thế gian,
Lợi ích yên vui cho tất cả hữu tình,
Tám pháp thế gian là gió tà phân biệt,
Không thể nào lay động ràng buộc chướng ngại.”*

Đoạn 8: Từ “Ưu nhất thiết...” trở xuống là trình bày về pháp đã an lập không thể nghĩ bàn ấy, tức là quán sát công đức an lập Chánh pháp của Như Lai.

Bởi vì dựa vào phương tiện trước đây có thể làm công việc lợi ích nhiều thêm, cho nên tiếp theo nói về điều này. Nghĩa là mười hai Phần giáo gọi là pháp đã an lập, bởi vì sâu rộng cho nên không thể nghĩ bàn.

Trong văn phân hai: Đầu là dựa theo thụ động giải thích (Sở thuyên) để phân rõ về sâu rộng; sau là dựa theo chủ động giải thích (Năng thuyên) để trình bày về sâu rộng.

Tiết đầu: Câu đầu là tổng quát hiển bày, Kiến tức là an lập. Tiếp từ “Kỳ trí...” trở xuống là giải thích về rộng lớn vượt lên trên thế gian, tức là nghĩa của cột cao (Tràng); nâng lên đặt vào nơi chốn của Trí, tức là nghĩa của thiết lập (Kiến). Tiếp từ “Sở hữu...” trở xuống là phước-trí đối lập với nhau, trình bày về nghĩa của cao rộng.

Tiết sau từ “Dĩ Đại Bi...” trở xuống là hiện thân thuyết pháp, dựa theo Giáo chủ động giải thích để trình bày về an lập.

Đoạn 9: Từ “Ư khứ lai kim...” trở xuống là trình bày về pháp tánh bình đẳng qua lại đối với ba đời, tức là quán sát công đức thọ ký của Như Lai.

Bởi vì gia hạnh của việc làm lợi ích hữu tình trên đây, chư Phật ba đời thấy đều bình đẳng, cho nên tiếp theo nói về điều này. Nghĩa là ở trong tánh bình đẳng đối với ba đời, có thể thuận theo hiểu biết rõ ràng, sự việc của quá khứ-vị lai đã từng chuyển và sẽ chuyển, đều như hiện tại mà thọ ký cho. Vì vậy văn sau kinh nói: Thấy tất cả ba đời.

Trong văn: Đầu là trình bày về nghĩa của ba đời bình đẳng, cho nên nói là tâm thường thanh tịnh tự nhiên đạt được bình đẳng, khiến cho chúng sinh không đắm vào, làm cho bình đẳng với người khác. Sau từ “Hằng dữ...” trở xuống là chính thức trình bày về thọ ký, thọ ký ở vị lai khiến cho giống như chủng tánh của quá khứ, cũng gọi là bình đẳng.

Đoạn 10: Từ “Thường du thập phương...” trở xuống là trình bày về thân ấy lưu chuyển khắp nơi tất cả thế gian, tức là quán sát công đức đối với tất cả thế giới thị hiện thân Thọ dụng-Biến hóa của Như Lai.

Hiện bày ngay một lúc làm lợi ích nhanh chóng khắp nơi, chứ không phải làm theo thứ tự trên đây, cho nên tiếp theo nói về điều này.

Trong văn: Đầu là bao gồm phân rõ về hai thân, Thường là dựa theo thời gian tận cùng, Biến là dựa theo không gian rộng lớn, mười phương pháp giới là văn ấy tô điểm lẫn nhau. Sau từ “Chư chúng sinh tâm...” trở xuống là tổng quát hiển bày về đức của tướng hiện rõ, tất cả đều thanh tịnh cho nên không trú vào sinh tử, tất cả căn cơ đều hưởng đến cho nên hiện rõ khắp nơi thế gian.

Đoạn 11: Từ “Dĩ trí tuệ nguyệt...” trở xuống là trình bày về Trí không có nghi ngờ vướng mắc đối với tất cả các pháp, tức là quán sát công đức đoạn trừ nghi ngờ của Như Lai.

Bởi vì đối với mười phương trên đây, nơi mỗi một phương ấy làm công việc đoạn trừ nghi ngờ, cho nên tiếp theo nói về điều này. Nghĩa là khéo léo quyết định đối với các cảnh, cho nên văn sau kinh nói: Trí luôn luôn thấu triệt rõ ràng tất cả các pháp.

Trong văn: Đầu là tự mình đoạn trừ nghi ngờ; sau là có thể đoạn trừ nghi ngờ của người khác.

Tiết đầu: Bởi vì tất cả đều tự mình quyết định mà có thể đoạn trừ nghi ngờ của người khác: Một- Vàng trắng của Trí soi chiếu khắp nơi là tổng quát trình bày về hiểu rõ cảnh, thông hiểu rõ ràng không có gì đạt được là hiểu rõ cảnh Chân, bởi vì tất cả đều chứng Chân mà có thể

hiểu rõ Tục. Hai- Từ “Hằng dĩ Trí...” trở xuống là trình bày về hiểu rõ cảnh Tục, tất cả đều dùng tâm làm tự tánh, nghĩa bao gồm hai cảnh, thâm nhiếp cảnh làm tâm là Thắng nghĩa thuộc Thế tục; tự tánh của tâm tức là Chân Như, là Thắng nghĩa thuộc Thắng nghĩa. Như vậy mà an trú, bởi vì không có gì đạt được (Vô sở đắc) mà làm phương tiện, cùng soi chiếu Chân-Tục, không có trú vào mà trú vào. Vầng trăng Trí sáng ngời của Bồ-tát, lấy pháp giới để làm vòng xoay, qua lại giữa bầu trời cứu cánh, thế gian không nơi nào không hiện; cũng có thể thuộc về hiện thân Thọ dụng trên đây.

Tiết sau từ “Tùy chư...” trở xuống là có thể đoạn trừ nghi ngờ của người khác: Một- Trình bày về tùy theo căn cơ mà hiện thân. Hai- Từ “Như Lai...” trở xuống là cảnh đã đoạn trừ nghi ngờ, bởi vì thuyết về duyên khởi là pháp đoạn trừ nghi ngờ, tiến sâu vào duyên khởi cho nên nghi ngờ-kiến chấp không còn, nhận biết duyên khởi là Vô tánh cho nên nhận biết pháp là Vô tướng, Vô tướng không có gì sai khác cho nên gọi là một tướng, Lý về Thể của Trí thành tựu vốn là căn bản đoạn trừ nghi ngờ. Ba- Từ “Dục linh...” trở xuống là chính thức trình bày về đoạn trừ nghi ngờ, bởi vì nếu lìa xa tướng đắm vào, khai mở rõ ràng về Bồ-đề, thì nghi ngờ mới đoạn trừ.

Đoạn 12: Từ “Vi dục cứu...” trở xuống là trình bày về thành tựu Đại Giác đối với tất cả các hành, tức là quán sát công đức khiến cho tiến vào tất cả các hành của Như Lai.

Bởi vì tánh của chúng sinh đã giáo hóa có sai biệt, cho nên tiếp theo nói về điều này. Nghĩa là tiến vào tất cả các hành đều thành tựu Đại Giác, văn sau kinh chỉ nói là hiểu rõ tất cả các hành.

Trong văn: Đầu là dựa theo thuyết pháp khiến cho tiến vào, khai mở rõ ràng Phật đạo là khiến cho tỏ ngộ mà tiến vào. Tiếp từ “Linh kỳ...” trở xuống là dựa theo hiện thân khiến cho tiến vào, dựa vào duyên tu tập là tiến tới thiện hạnh. Sau từ “Trừ diệt...” trở xuống là lìa xa ác hạnh mà tu hạnh Bồ-đề, tổng quát nêu ra vạn hạnh, tâm không tán động tức là nghĩa của tiến vào, vạn hạnh đã tu đầy đủ thì nhân không có gì không đầy đủ, quả không có gì không thành tựu.

Đoạn 13: Từ “Tất năng quán sát...” trở xuống là trình bày về Trí không có nghi hoặc đối với các pháp, tức là quán sát công đức từ pháp đương lai sinh ra Diệu Trí của Như Lai.

Bởi vì ngay nơi chúng sinh đã giáo hóa trước đây, khéo léo phân biệt nhận biết về có năng lực-không có năng lực, cho nên tiếp theo nói về điều này. Nghĩa là bậc Thánh thuộc hàng Thanh văn nói người này

hoàn toàn không có phần ít thiện căn, Như Lai nhận biết thiện pháp của người ấy sẽ phát sinh, bởi vì hiện tại chứng được thiện căn nhỏ bé của quá khứ, do chủng tử đã đi theo. Vì vậy văn nói đều có thể quán sát.

Văn sau kinh nói: Không còn tất cả nghi ngờ, như người hái củi từ kiếp lâu xa cầu mong độ thoát mà khởi lên một niệm thiện, bởi vì Đức Phật liền biết cho nên quán xét rồi liền giáo hóa, không làm hỏng nghiệp báo thanh tịnh của người ấy.

Từ “Trí tuệ...” trở xuống là giải thích về nguyên cơ của điều ấy, dùng Trí tiến vào tất cả, cho nên không có gì không nhận biết.

Thân Quang gọi là công đức có thể tùy theo những pháp thích hợp luôn luôn đích thực dạy dỗ, nghĩa là trong lòng nghi ngờ mê hoặc đối với các pháp, thì không có ai có thể có năng lực tùy theo thích hợp để dạy dỗ. Chỉ riêng Đức Phật mới có năng lực, cho nên gọi là Trí tuệ hiểu rõ. Bởi vì đoạn 11 là tự mình đoạn trừ nghi ngờ, ở đây là đoạn trừ nghi ngờ của người khác.

Đoạn 14: Từ “Vĩnh ly nhất thiết...” trở xuống là trình bày về tất cả những thân đã hiện bày không thể nào phân biệt, văn sau kinh chỉ nói là không có năng lực suy lường về thân, tức là quán sát công đức như Thắng giải ấy mà thị hiện của Như Lai.

Bởi vì trên đây nói là khéo léo phân biệt nhận biết, cho nên ở đây tiếp theo nói là: Ở trong tà-chánh và gồm đủ hai hành đã giáo hóa trước đây, không có gì phân biệt.

Trong văn: Đầu là hai câu trình bày về nghĩa của không có phân biệt, hiểu biết hư vọng của thế gian và chủng tử hiện hành đều mất đi, cho nên nói là vĩnh viễn lìa xa. Bởi vì tự mình không có phân biệt, cho nên người khác không thể nào nhận biết mà phân biệt.

Thân Quang gọi là công đức thù thắng của Tự Thể vô nhiễm có thể đích thực thâm nhiếp tiếp nhận, nghĩa là công đức của thân Phật, không phải là do tạp nhiễm phân biệt mà khởi lên, không có tạp nhiễm của phiền não-nghiệp sinh ra, cho nên không thể nào phân biệt.

Vô Tánh nói tùy theo căn cơ mà hiện thân, như ngọc Ma-ni không có phân biệt, thì thuận với văn này nói Phật không có phân biệt, không thuận với kinh ấy nói là không có thể.

Tiếp từ “Phóng quang minh...” trở xuống là làm sáng tỏ về thân đã thị hiện đều không có phân biệt, nhìn thấy không có thỏa mãn mà hiển bày về chúng sinh không thể nào phân biệt, như Cù-ba quán sát lỗ chân lông của Đức Phật, bởi vì niệm niệm không có thỏa mãn cho nên không thể nào tận cùng. Từ “Dĩ Đại công đức...” trở xuống là phân rõ

về đức có thể hiện bày. Từ “Xuất sinh...” trở xuống là trình bày về lợi ích đã hiện bày. Từ “Chư căn...” trở xuống là phân rõ về tướng đã hiện bày, nghĩa là các căn viên mãn-cảnh giới tự tại, thực hiện các Phật sự là tổng quát làm sáng tỏ về ý hiện bày, thực hiện rồi liền ẩn đi là trình bày về thời gian hiện bày, đã tùy theo Thắng giải hiện bày thì Cảm từ tạ mà Ứng thay đổi.

Đoạn 15: Từ “Thiện năng khai thị...” trở xuống là trình bày về Trí mà tất cả Bồ-tát đều đã mong cầu, tức là quán sát công đức gia hạnh điều phục hữu tình làm chỗ dựa vô lượng của Như Lai.

Vì muốn dẫn dắt phát khởi tùy ý duy trì Thanh văn thuộc chủng tánh Bất định, Bồ-tát chỉ ca ngợi Đại thừa, cho nên tiếp theo nói về điều này. Nói đều đã mong cầu, là bởi vì không có ai không mong cầu. Luận Phật Địa gọi là Chánh sở cầu trí, nghĩa là chỉ có Bồ-tát mới đích thực có thể mong cầu.

Trong văn: Đầu là trình bày về pháp đã mong cầu, tức là Nhất thiết trí. Trí đã mong cầu này tức là chỗ dựa (Sở y) của vô lượng Bồ-tát, mà nói về Đạo là bao gồm nhân quả. Sau từ “Vi chư...” trở xuống tức là thành tựu về nghĩa của chỗ dựa, nghĩa là do vô lượng Bồ-tát, bởi vì muốn điều phục các hữu tình, cho nên phát khởi gia hạnh, chủ yếu dùng lực tăng thượng của Phật, mà nghe pháp là trước tiên, đạt được Diệu Trí để làm chỗ dựa. Khiến cho phát khởi mong muốn ưa thích rộng lớn ấy, tức là gia hạnh điều phục hữu tình; thọ trì tu tập, tức là nhân thành tựu của Trí.

Đoạn 16: Từ “Thành tựu nhất thiết...” trở xuống là trình bày về đạt được Niết-bàn (Bỉ ngạn) thù thắng trú vào pháp không hai của Phật, tức là quán sát công đức thành tựu đầy đủ các Ba-la-mật-đa và Pháp thân bình đẳng của Như Lai.

Vì ngăn chặn chúng sinh đã giáo hóa, đối với Đại Sư mà nghi ngờ Nhất thiết trí không phải là Nhất thiết trí, cho nên tiếp theo nói về điều này. Bởi vì đầy đủ các Độ là Nhất thiết trí. Nói về không hai tức là bình đẳng. Bình đẳng có hai: Một- Pháp thân bình đẳng, bởi vì ở trong Pháp thân đầy đủ các Độ; Hai- Quả vị của các Độ không có tăng giảm, cho nên gọi là bình đẳng.

Thân Quang thì lấy trú vào Pháp thân tức là Niết-bàn, chứ không nói về các Độ. Vì vậy nói Pháp thân không có tướng sai biệt, gọi là không hai; duyên với Định thù thắng ấy, thường an trú trong đó, cho nên gọi là trú. Tức là không hai trú, gọi là Niết-bàn thù thắng; Phật đã đến cuối cùng, cho nên gọi là đạt được.

Trong văn: Đầu là đầy đủ các Độ, cho nên nói là hừng hực (Xí thịnh). Tiếp từ “Vô biên...” trở xuống là bởi vì đầy đủ các Độ mà trang nghiêm cho thân. Kinh Pháp Hoa nói: “Pháp thân tịnh vi diệu, đủ ba mươi hai tướng, dùng tám mươi vẻ đẹp, để trang nghiêm Pháp thân.” Bởi vì mười thân viên dung, cho nên không tách rời nhau. Nói tất cả thế gian là không ngăn cách phàm-Thánh, tất cả đều nhìn thấy rõ ràng, nhìn thấy cả hai thân Thọ dụng và Biến hóa. Từ “Vĩnh ly...” trở xuống là không có hai chương ngại, bởi vì phá tan Thức hòa hợp, diệt hết Tâm nối tiếp nhau. Từ “Ưu nhất thiết...” trở xuống là Pháp thân hiển bày rõ ràng, bởi vì Trí hoàn toàn thanh tịnh. Từ “Ưu công đức...” trở xuống là các Độ đầy đủ.

Đoạn 17: Từ “Vi Đại Pháp Vương...” trở xuống là trình bày về Giải thoát và Diệu trí cứu cánh của Như Lai không xen tạp trong nhau, tức là quán sát công đức thị hiện cõi Phật sai biệt tùy theo Thắng giải của Như Lai.

Bởi vì người ngoài nghe đến bình đẳng trên đây, nói là cùng một tánh, cho nên tiếp theo nói về điều này.

Nói về không xen tạp trong nhau, nghĩa là bởi vì Thể-Dụng mười thân của tất cả Như Lai, mỗi một thân đều riêng biệt, giống như ngàn ánh sáng trong căn nhà tối. Nhưng kinh nói là Giải thoát của Như Lai. Vô Trước giải thích rằng: “Tùy theo Thắng giải ấy.” Thế Thân và Vô Tánh đều nói: “Thắng giải trong này gọi là Giải thoát. Lại bởi vì Thắng giải là bao gồm căn cơ và Phật.” Vô Tánh nói: “Nghĩa là quán sát Thắng giải sai biệt của chúng sinh, hiện rõ quốc độ vàng-bạc... không xen tạp trong nhau. Lúc Thắng giải của Như Lai hiện rõ ở trước mắt, tùy theo sự ưa thích của chúng sinh thấy đều hiện bày rõ ràng, tất cả đều nhận biết rõ ràng, gọi là Giải thoát của Như Lai...”

Thân Quang lại đưa ra một cách giải thích: “Tức là Giải thoát là xa chương ngại, cho nên nói là Diệu trí của Như Lai; khiến cho chúng sinh giải thoát, gọi là Diệu trí Giải thoát của Như Lai, Đức Phật đối với Trí này đã đạt được cứu cánh.”

Xem xét trong kinh này, các luận đều có được một ý. Lại thuận theo thêm vào Đức Phật tự mình đạt được lìa chương ngại và tác dụng giải thoát, nghĩa là văn nói rằng: Lìa xa các chương che lấp, đầy đủ đức vô biên, khiến cho tiến vào đạo ấy, thấy rõ ràng thiện-ác là Thắng giải của Như Lai, tâm ấy đã ưa thích tức là Thắng giải của chúng sinh. Vì vậy không thể nào chọn lấy một ý. Văn sau kinh chỉ nói là đầy đủ Giải thoát bình đẳng của Như Lai.

Trong văn phân hai: Một- Trình bày về Thân-Độ biến hóa không xen tạp; Hai- Trình bày về Thân-Độ thọ dụng không xen tạp. Vô Trước chỉ nói là cõi Phật sai biệt, sơ lược nêu ra một phương diện. Thân Quang thì cùng trình bày về Thân-Độ, hợp với ý văn này.

Trong tiết một là Thân-Độ biến hóa: Trước là Thân; sau là Độ.

Trong tiết trước: 1- Tổng quát hiển bày về Thân biến hóa siêu việt thù thắng. 2- Hiện bày khắp nơi, là bao gồm mười thân pháp giới phát ra ánh sáng Trí tuệ, hợp với nghĩa như mặt trời. Từ “Dục linh...” trở xuống là làm sáng tỏ về ý đã biến hóa, có thể là nhiều biến hóa, mới hiển bày về đức vô biên của Phật. Sở dĩ gọi là không xen tạp, bởi vì biến hóa rộng khắp ở tất cả thế gian; một Đức Phật đã như vậy, chư Phật còn lại biến hóa nơi nào? Vì vậy biết là nơi phụ thuộc không giống nhau, trùng trùng đều rộng khắp là nghĩa về không xen tạp. 3- Từ “Dĩ vô ngại...” trở xuống là riêng biệt hiển bày về nhân tròn vẹn-quả đầy đủ của Hóa thân: a- Trình bày về nhân tròn vẹn; b- Từ “Vi Đại Y...” trở xuống là hiện thân với quả đầy đủ.

Tiết sau từ “Nhất thiết thế...” trở xuống là trình bày về hiện rõ Độ biến hóa: 1- Trình bày về không những có thể biến hóa, mà cũng có thể hưởng đến khắp nơi. 2- Từ “Thanh tịnh tuệ...” trở xuống là trình bày về Đức Phật quán sát căn cơ, tức là Thắng giải của Như Lai hiện rõ trước mắt. 3- Từ “Ưu tác bất thiện...” trở xuống là tùy căn cơ mà hiện rõ quốc độ..., tùy theo các chúng sinh nên dùng quốc độ nào để khởi tâm điều phục, thì tiến vào Trí tuệ của Phật mà chọn lấy cõi Phật, cho nên nói là khéo léo chọn lấy thời gian thích hợp; không có tịnh-üế vừa phải, cho nên nói là đủ loại. Cần phải bao gồm những biến hóa khác, mà tóm lược không có chữ Độ, nhưng nghĩa thì nhất định phải có. Lại đối với bình đẳng sau, chỉ nói là bất thiện, cũng cần phải gồm có thiện hữu lậu.

Tiết hai từ “Nhược chư chúng sinh...” trở xuống là hiện rõ Thân-Độ thọ dụng: Trước là Độ; sau là Thân. Đã chứng Chân Như gọi là Tâm bình đẳng, nhìn thấy Độ thọ dụng là Báo bình đẳng. Trước thì tâm có cao thấp, ở đây thì dựa vào Phật tuệ. Sau từ “Tùy kỳ tâm lạc...” trở xuống là hiện rõ thân Thọ dụng, vì vậy Thân Quang nói: “Ở nơi cõi Phật thanh tịnh, hiện rõ thân Thọ dụng, cũng không xen tạp với nhau.” Từ “Linh kỳ...” trở xuống là trình bày về lợi ích của hiện thân, Thân Quang nói: “Hiện rõ đủ loại thân ở trong Đại chúng tụ hội, cùng với các Bồ-tát thọ dụng pháp lạc, cũng không xen tạp với nhau, đạt được Trí-tâm hoan hỷ... đều là pháp lạc. Lại tâm rất hoan hỷ, tức là Địa thứ nhất thấy được chư Phật cho nên sinh tâm hoan hỷ..., bởi vì Chúng mà

sinh Tín cho nên gọi là sâu nặng, bởi vì Chứng không lui sụt cho nên có thể nói là vĩnh viễn.”

Đoạn 18: Từ “Nhất thiết chúng sinh...” trở xuống là trình bày về Chứng Địa bình đẳng của Phật không có giới hạn ở giữa (Trung biên), tức là quán sát công đức thuộc ba loại thân Phật không có phần hạn-phương xứ của Như Lai.

Bởi vì nghi ngờ Diệu trí cứu cánh của Như Lai trên đây, không phải một-không phải khác, thì tướng ấy thế nào? Cho nên tiếp theo nói về điều này. Pháp này không có giới hạn ở giữa..., Thường-Vô thường... có tướng của hai giới hạn. Nói về phương xứ, nghĩa là các thế giới. Không có phần hạn là giải thích về không có giới hạn ở giữa.

Không có giới hạn ở giữa này, tóm lược có bốn nghĩa: 1- Thế giới không có giới hạn ở giữa, đức của Phật như thế giới ấy không có phần hạn. 2- Thế giới không có giới hạn, mười thân của chư Phật, tức là ở trong đó phù hợp với lượng của thế giới, bình đẳng đầy đủ khắp nơi. 3- Pháp thân này bình đẳng, ở trong Phật Địa bình đẳng đầy đủ khắp nơi, không có ở giữa-không có giới hạn, không hề có phần hạn. 4- Pháp thân này bình đẳng rộng khắp tất cả mọi nơi, hóa hiện làm nhiều lợi ích cho các chúng sinh, nhưng không phải là tự tánh không có ở giữa-không có giới hạn.

Thân Quang lại gọi đây là công đức thù thắng thuộc tướng Chân Như, nghĩa là tướng Chân Như không có giới hạn ở giữa. Như vậy Chân Như tức là pháp tánh bình đẳng của Phật Địa, chứng được tánh này cho nên nhận biết rộng khắp tất cả, trong đó không nhiễm ô.

Nay trong văn này tổng quát hiển bày về mười thân đều không có phần hạn. Trong văn phân hai: Trước là riêng biệt hiển bày về bốn Trí-mười Thân; sau từ “Vô số...” trở xuống là tổng quát kết luận về nhân quả.

Trong tiết trước: Một: Dựa vào Giác tha quay lại trình bày về Tự giác, thành tựu Pháp thân, trong đó: 1- Trình bày về Giác tha, tức là do Diệu quán sát trí và Thành sở tác trí mà làm cho lợi lạc. 2- Từ “Nhược đắc kiến...” trở xuống là làm sáng tỏ về những điều lợi ích, Trí không dựa vào nghĩa tức là Đại viên cảnh trí, là Phật Địa bình đẳng không có giới hạn ở giữa; bởi vì Trí thân vô ngại vốn không có gì nương tựa, thì chứng Chân Như là tánh của Phật Địa; chuyển chỗ dựa của nhiễm ô xưa kia làm chỗ dựa của Trí, tức là Như Như và Trí Như Như; đã khiến cho người khác chứng được là hiển bày về tự mình đã chứng được. Hai: Từ “Trí tuệ...” trở xuống có hai câu tức là Diệu quán sát trí; trang nghiêm

không làm cho mất đi, là hiển bày do Đại viên cảnh trí mà hình ảnh hiện rõ; núi Trí thanh tịnh tức là Bình đẳng tánh trí, bình đẳng cao vượt lên trên cho nên gọi là núi, bốn Hoặc đã mất đi cho nên nói là thanh tịnh. Bởi vì Hoặc làm chủng tử thì sinh ra nhất định phải đợi thời gian, nay có thể sinh ra tự tại cho nên chủng tử nhận được tên gọi là mầm (Nha). Ba: Từ “Hoặc hiện...” trở xuống tức là do Bình đẳng tánh trí mà hình ảnh hiện rõ, bao gồm hiển bày về mười Thân vốn không chỉ có hai loại này; lại nói hoặc là khiến cho các chúng sinh đến nơi không có ưu sầu (Hoạn), tức là thành tựu Phật Địa, bởi vì xa lìa niệm vi tế cho nên gọi là không có ưu sầu.

Trong tiết sau là tổng quát kết luận về nhân quả: Một: Tổng quát trình bày, nghĩa là mười Lực- bốn Trí... trang nghiêm cho Pháp thân, nghiệp hạnh đã thành tựu tức là Báo Phật, xuất hiện ở thế gian là kết luận về thân Tha thọ dụng và thân Biến hóa, tổng quát các nghĩa trên đây thì có mười thân. Hai: Từ “Nhất thiết...” trở xuống là tổng quát kết luận về nhân khác nhau mà cùng quy về một Trí, nghĩa là Trí dẫn dắt vạn hạnh, cho nên có thể chứng được Phật Địa bình đẳng này, hoặc là Báo hay là Hóa thì tất cả đều thanh tịnh.

Đoạn 19: Từ “Thường thủ bốn nguyện...” trở xuống là trình bày về tận cùng pháp giới, tức là quán sát công đức thường hóa hiện làm lợi ích an lạc cho tất cả hữu tình đến tận cùng phạm vi sinh tử của Như Lai.

Bởi vì trên đây nói về tướng không có giới hạn ở giữa, vì sao không có tướng? Cho nên tiếp theo nói về điều này. Nói về tận cùng pháp giới, nghĩa là pháp giới này vốn thanh tịnh nhất, lìa xa các hý luận là tướng của pháp giới, có thể phát khởi Đăng lưu về việc làm lợi ích, tận cùng pháp giới này không có hạn kỳ cuối cùng.

Thân Quang cũng nói: “Đức này là công đức chứng được quả thuộc tướng thù thắng, nghĩa là đạt được tận cùng pháp giới thanh tịnh, pháp giới như vậy do tu đạo mà đạt được, bởi vì đây là tận cùng pháp giới.” Nói về tận cùng pháp giới có hai nghĩa: 1- Bởi vì thường còn giống như pháp giới; 2- Bởi vì thanh tịnh giống như pháp giới.

Trong văn: Trước là trình bày về thường làm lợi lạc; sau là lợi lạc rộng khắp.

Trong tiết trước: Thường giữ gìn Bốn nguyện, nghĩa là lúc đầu phát tâm, pháp giới-chúng sinh giới nếu có tận cùng thì nguyện con mới tận cùng, nay chúng sinh giới chưa tận cùng cho nên thường xuyên hiện thân để làm lợi lạc.

Làm người bạn tốt (Thiện hữu), bạn tốt ở thế gian tóm lược có

bảy trách nhiệm (Sự): 1- Gặp phải khổ sở không rời bỏ; 2- Nghèo hèn không coi thường; 3- Việc bí mật nói cho nhau biết; 4- Thứ tự che chở cho nhau; 5- Việc khó làm có thể làm; 6- Vật khó giúp cho có thể giúp cho; 7- Điều khó chịu đựng có thể chịu đựng.

Như Lai cũng như vậy: Vì chúng sinh theo vào sáu nẻo, khổ đau mà không rời bỏ; nghèo không có giáo pháp-tài sản, mà không xem thường; bốn tánh là khách trần, tất cả đều nói cho nhau biết; thiện căn chưa thuần thực, thì dùng Quyền để che kín Thật; có thể chân thật chuyển hóa, thì dùng Thật để che kín Giả; mặc áo rách rưới dơ bẩn, cầm đồ quét rác hốt phân, là việc khó làm mà có thể làm; cởi bỏ hạt ngọc quý báu trong búi tóc, là vật khó giúp cho mà có thể giúp cho; chúng sinh trái với sự giáo hóa của Phật, cho đến nhiều kiếp mà tâm không hề thối chuyển, là điều khó chịu đựng mà có thể chịu đựng. Tất cả đều cứu cánh mới gọi là kiên cố.

Tiếp sau từ “Thanh tịnh...” trở xuống là trình bày về thanh tịnh giống như pháp giới, tuy là thường xuyên giáo hóa mà lìa xa tướng chủ động-thụ động, cho nên gọi là bậc nhất. Tiếp từ “Lục thú...” trở xuống là rộng nhiều mà không rời bỏ. Tiếp từ “Nhược hữu...” trở xuống là không rời bỏ duyên xưa. Tiếp từ “Nhi ư...” trở xuống là bao gồm hiển bày về không rời bỏ, nếu tạm thời không tùy theo thì rời bỏ Bốn nguyện, như Nguyện có thể thực hiện gọi là không lừa dối. Tiếp từ “Tất dĩ...” trở xuống là làm sáng tỏ về lợi ích khéo léo thâm nhiếp, khiến cho thanh tịnh giống như pháp giới bởi vì phá tan mê hoặc của ma quân.

Đoạn 20: Từ “Tùng vô ngại tế...” trở xuống là hiển bày về hai câu, đó là tận cùng tánh của hư không-tận cùng thời gian vị lai, tức là quán sát công đức Vô tận... của Như Lai, nghĩa là sự lợi lạc trên đây đều Vô tận.

Trong kinh Giải Thâm Mật và luận Phật Địa có đủ hai câu này. Tách ra thì trong riêng biệt tự nhiên có hai mươi một câu, phẩm Ly Thế Gian sau này chỉ nói là sánh bằng hư không giới mà không có tận cùng thời gian vị lai, bởi vì muốn hiển bày về số tròn.

Thân Quang cũng nói: “Tiếp theo hai câu sau là hiển bày rõ ràng về công đức Vô tận của Đức Thế Tôn, câu đầu là Tự lợi, câu sau là Lợi tha, cho nên nói là: Như hư không trải qua kiếp Thành-Hoại mà tánh luôn luôn Vô tận, tất cả công đức chân thật của Như Lai cũng lại như vậy; như thời gian vị lai không có hạn kỳ cuối cùng, công đức Lợi tha cũng lại như vậy.” Nhưng mà Vô Trước giải thích chỉ nói là công đức Vô tận..., chứ không nói đến tách ra và hợp lại.

Thế Thân và Vô Tánh tách chữ Đẳng này ra làm công đức Cứu cánh, cho nên đều nói đến chữ Đẳng. Đẳng là chọn lấy công đức Cứu cánh, thì dùng công đức Vô tận để giải thích câu đầu, công đức Cứu cánh là giải thích câu sau.

Nhưng mà ý của Vô Tánh thì câu sau là Cứu cánh Vô tận, khác với Vô tận ở câu trước: Câu trước là dựa theo không gian mà luận về Vô tận, cho nên nói là tận cùng tất cả thế giới, luôn luôn làm những điều lợi ích cho hữu tình; câu sau là dựa theo thời gian mà hiển bày về Vô tận, cho nên nói là hiển bày công đức của Phật vĩnh viễn không có cùng tận, bởi vì hữu tình đã giáo hóa vĩnh viễn không có cùng tận, cho nên giống như hiển bày về Vô tận.

Hai câu hợp lại thì Tự-Tha giống nhau, hai câu tách ra thì Tự-Tha khác nhau. Nay ý văn hợp lại, bởi vì muốn hiển bày Tự lợi-Lợi tha không tách rời nhau, tận cùng thời gian vị lai bởi vì bao gồm tận cùng pháp giới và tận cùng hư không. Trong đoạn trước đã hiển bày về thường tùy theo mà không rời bỏ, là thuận với hai luận.

Văn phân làm hai: Một- Chỉ dựa theo không gian mà luận về Vô tận, chính thức hiển bày tận cùng tánh của hư không; Hai- Từ “Vi thượng phước điền...” trở xuống là cùng dựa theo không gian-thời gian để hiển bày Vô tận, bao gồm trình bày về tận cùng thời gian vị lai.

Tiết một: Đầu là hai câu tổng quát nói về Vô ngại tế, tức là Pháp thân-Trí thân như hư không ấy, không có gì chướng ngại, không có giới hạn, không có phạm vi, không có tận cùng, không có giảm bớt, không có sinh ra, không có diệt đi, không có biến dịch, gọi là Vô ngại tế; mà luôn luôn hiện rõ trước mắt làm những điều lợi lạc, như hư không ấy chứa đựng tiếp nhận vật chất chướng ngại, cho nên nói là sinh ra năng lực rộng lớn. Sau từ “Tối thắng nhật...” trở xuống là riêng biệt hiển bày dựa vào Dụng của hư không vô ngại, sơ lược nêu ra một mặt trời mà có bốn đức: 1- Chứa đựng ngàn ánh sáng; 2- Trăm sông hiện rõ hình ảnh; 3- Có mắt đều nhìn thấy; 4- Sinh ra và thành tựu vô cùng sai khác, gọi là bố thí đủ loại.

Một đoạn văn trên đây nói có đủ Pháp-Dụ. Từ “Phật thị...” trở xuống là chỉ dựa vào Pháp thuyết: 1- Quang minh tạng, tức là mặt trời trên đây chứa đựng ánh sáng của Thân-Trí, bởi vì hàm chứa thâm nhiếp sinh ra. 2- Từ “Chư lực...” trở xuống là như mặt trời không có thiếu sót. 3- Từ “Hằng dĩ đại...” trở xuống là như mặt trời tỏa ra ánh sáng, lia xa sự đối địch của các ma, làm cho kẻ thù già chết phải hàng phục, như vầng sáng lớn của mặt trời làm mất đi các cảnh sắc mà chiếu rọi không phân

biệt. Hợp với đoạn trên cho nên văn có phỏng theo tóm lược.

Tiết hai là cùng dựa theo không gian-thời gian để hiển bày Vô tận, nhưng nói tất cả là bao gồm mười phương và thời gian vị lai.

Trong văn: 1- Trình bày về làm thừa ruộng sinh ra phước-trí, bởi vì ruộng phước bậc Thượng có đủ các đức trước đây. 2- Từ “Phàm sở hữu...” trở xuống là giải thích về nghĩa của thừa ruộng bậc Thượng, có ba nghĩa gọi là Thượng: a- Khiến cho thanh tịnh, như không có cỏ dại rác rưởi; b- Nhân ít mà quả nhiều, như kinh Niết Bàn nói về phước bố thí của Thuần-đà; c- Tiến vào Trí vô tận, như thừa ruộng hễ gieo giống thì nảy mầm, như thóc lúa lần lượt chuyển tiếp không có tận cùng, thành tựu chủng tử Kim cang mà cuối cùng không mất. Đây đủ ba nghĩa này gọi là thừa ruộng bậc Thượng. 3- Từ “Vi nhất thiết...” trở xuống là hiển bày về làm chủ của thừa ruộng. 4- Từ “Vi nhất thiết chúng sinh phát sinh...” trở xuống là trình bày về Thể tức là thừa ruộng. 5- Từ “Trí tuệ...” trở xuống là trình bày về nghĩa chủ động làm thừa ruộng, bởi vì đây đủ Bi-Trí: Đầu là Quyền-Thật không hai, tổng quát làm một Trí; hướng về sau là chủ động cứu giúp, Bi-Trí vô ngại hợp lại làm một tâm, tức là Giác Tối Thanh Tịnh của Như Lai.

Tên gọi của công đức đã dẫn ra trên đây là toàn bộ dựa vào Vô Trước, giải thích về điều ấy phần nhiều dựa vào Vô Tánh, có nơi nào không giống nhau thì cũng đã so sánh để quyết định. So với phẩm Ly Thế Gian, chi tiết có giống nhau-khác nhau, ý chính thì không có gì trái ngược, đến trong phẩm sau sẽ trở lại hiển bày rõ ràng.

Dựa vào những điều đã giải thích trên đây, ý nghĩa của văn có chứng cứ mà đức tướng có thể phân biệt, như tinh tú hiện ra chỉ chít giữa bầu trời sáng ngời rực rỡ mà không xen tạp, lẽ nào có thể văn chương dồi dào-câu chữ mở rộng trình bày, mà đối với đức thù thắng của Phật lại coi thường trình bày sơ lược hay sao? Mong rằng những người học đời sau không trách sự việc rắc rối ấy mà không coi trọng!

Phần 3: Từ “Như thị...” trở xuống là kết luận thành tựu về quán sát hiểu rõ, nghĩa là các đức trước đây không ra ngoài Nội đức và Ngoại tướng.

Đầu là hai câu tổng quát trình bày về chủ động quán sát, Tín-Giải dựa theo kính trọng ngưỡng mộ mà mở rộng, quán sát bao gồm các Nhãn. Sau là tám câu dựa vào đức đã hiển bày để phân rõ về chủ động quán sát, bốn câu trước là Nội đức, bốn câu sau là Ngoại tướng.

Trong bốn câu trước, nghĩa là Nội đức của Phật vô lượng không ra ngoài Phước-Trí: Hai câu đầu là Thể của Phước-Trí, Trí tuệ thì sâu

thắm là nói tóm lược về sự sâu xa ấy, công đức là biển rộng thì nghĩa gồm đủ sâu rộng, sâu thắm thì nên hưởng đến tiến vào, biển rộng thì nên đi lại vượt qua. Hai câu sau là Dụng của Phước-Trí, Trí thì rộng như hư không, Phước thì không có gì không lợi ích, phù hợp với điều này mà hiểu rõ thì gọi là nhận biết đến khắp nơi (Phổ chí tri).

Trong bốn câu sau là Ngoại tướng: Một câu đầu là trở lại nêu ra chủ động quán sát, bởi vì chọn lấy trong-ngoài, nói đến Chánh niệm thì rõ ràng không phải là tán tâm, hiểu rõ đức tướng của Phật chỉ do tâm không có tánh, vắng lặng mà có thể soi xét lại nói là quán sát. Ba câu sau cũng dựa vào pháp đã quán sát mà phân rõ về chủ động quán sát: Một câu trước là tổng quát; hai câu sau là riêng biệt: Thân mây hiện bày khắp nơi tức là tướng tốt, Thần thông tự tại tức là nghiệp dụng trước đây. Trong hai mươi một đức trước đây, hoặc là trong một câu mà nói gồm đủ Phước-Trí, trong một đức mà cùng trình bày về Thể-Dụng, nếu tách biệt để phối hợp thuộc về nghĩa thì trở thành tiếp cận một phần.

Phần hai: Từ “Thời bỉ Đại chúng...” trở xuống là trình bày về nhìn thấy Dụng nơi ánh sáng của Phật, trước đây tuy có Dụng mới quán sát Như Lai thường có đầy đủ công đức, nay mắt nhìn thấy hiện rõ cho nên không giống nhau. Trong văn: 1- Nhìn thấy ánh sáng thường có (Thường quang); 2- Nhìn thấy ánh sáng phát ra; 3- Hiện bày về ý của ánh sáng.

Tiết 1, tuy nói là phát ra từ sợi lông mà ý chọn lấy thường xuyên phát ra, có mười một câu: Câu đầu là tổng quát, còn lại là riêng biệt, ba câu trước là tướng của ánh sáng, bảy câu sau là lợi ích của ánh sáng

Trong tiết 2 từ “Nhĩ thời...” trở xuống là nhìn thấy ánh sáng phát ra: Trước là nêu ra Thể tướng; sau từ “Dĩ Phật...” trở xuống là phân rõ về nghiệp dụng của ánh sáng. Văn có năm sự hiện rõ: Một- Thuyết pháp; Hai- Hiện rõ trang nghiêm. Hai sự việc này đều trước là hiện rõ-sau là nhân. Ba- Hiện rõ Đức Phật, thì trước là hiện rõ-sau là ý, bởi vì khiến cho thành tựu hai pháp Giáo-Chứng rất sâu xa. Bốn- Hiện rõ thần thông; Năm- Hiện rõ ánh sáng của ngọn lửa quý báu. Hai sự việc này đều trước là hiện rõ-sau là nhân.

Tiết 3 từ “Vi hiển...” trở xuống là ý của ánh sáng hiện rõ, đều hiển bày có thể biết.

Phần sau từ “Nhĩ thời Như Lai Đại Bi...” trở xuống là trình bày về ý hiện rõ đức thù thắng. Văn phân hai mục riêng biệt: Một- Nhắc lại đức hiện rõ trước đây, Bi là chủ động hiện rõ, Trí là thụ động hiện rõ, phỏng theo tóm lược thì văn ấy nên dựa vào Thể của hai trang nghiêm để hiện rõ Đức của hai trang nghiêm. Hai- Từ “Dục linh...” trở xuống là

chính thức trình bày về ý hiện rõ, phân hai: 1- Trình bày về dưới là lợi ích cho chúng sinh; 2- Từ “Khai thị Như Lai...” trở xuống trình bày về trên là hồng dương Phật đạo.

Tiết 1 phân hai: a- Làm sáng tỏ về lợi ích của hiện rõ; b- Từ “Thế Tôn...” trở xuống là phân rõ về nhân của lợi ích hiện bày.

Tiết a: Trước là nêu ra pháp đã lợi ích; sau từ “Vị tín...” trở xuống là phân rõ về lợi ích không giống nhau. Nhưng trong lợi ích này, văn hàm chứa nhiều trạng thái, tạm thời dựa vào một trạng thái để phân định.

Trước là dựa theo thứ tự trước sau (Hành bố): 1: Năm câu về Thập Tín, bắt đầu từ Tín thứ nhất khiến cho tâm điều phục, mà đầy đủ phần vị Tín. 2: Từ “Quán...” trở xuống là bảy câu đều nói về lợi ích của Thập Trú: Hai câu đầu là Tuệ quán sát trong Trú; hai câu tiếp là tâm Hạ hóa-Thượng cầu; ba câu sau là Chứng tiến vào trong Trú, nhận biết tự tánh của tâm cho nên nói là không làm trái, không hủy bỏ Nhị thừa cho nên không sợ hãi Thật tế, không nhờ vào người khác mà tỏ ngộ là chứng được Thật lý, bởi vì trong Viên giáo thì Thập Trú có khả năng tiến vào Chứng. 3: Từ “Mãn túc...” trở xuống là ba câu nói về lợi ích của Thập Hạnh: Câu đầu là Hạnh trong phần vị, hai câu sau là Đức trong phần vị. 4: Từ “Ly ma...” trở xuống là ba câu nói về lợi ích của Thập Hồi Hưởng: Câu đầu là khởi hạnh luôn luôn Lợi tha, lìa xa các ma như Nhị thừa... hồi hưởng Bồ-đề cho nên tiến vào cảnh Phật; câu tiếp là đạt được pháp tùy theo tướng-lìa xa tướng vô ngại khó nghĩ bàn; câu sau là thành tựu về hạnh. 5: Từ “Thường kiến chư...” trở xuống là tất cả trình bày về Thập Địa: Bốn câu đầu đều nói về Hoan Hỷ Địa: Một- Thấy thân Thọ dụng cho nên gọi là Thường; Hai- Căn bản trí là chứng Chân, Hậu đắc trí là chứng Vô lượng pháp, lại chứng Chân Như biến hành cũng gọi là Vô lượng; Ba- Trải qua Tăng-kỳ tích Phước-chứng Lý mà sinh ra, gọi là Phước tạng lực; Bốn- Phát tâm hoan hỷ, thì phần vị này gọi là tiến vào Kiến đạo, cho nên gọi là Vô nghi địa. Lìa xa pháp ác làm cho thanh tịnh là Địa thứ hai. Dựa vào Nhất thiết trí thấy pháp Bất động, là Địa thứ ba-thứ tư. Có thể tiến vào tất cả các Hội thuộc chúng Bồ-tát, là Địa thứ năm-thứ sáu-thứ bảy. Thường sinh vào nhà chư Phật là từ Địa thứ tám trở lên, niệm không có gián đoạn cho nên gọi là Thường sinh.

Nếu dựa theo Viên dung, thì năm câu đầu là thấu nhiếp phần vị trong Tín, mỗi câu là một phần vị, như lý suy nghĩ về điều đó; từ “Quán thậm thâm...” trở xuống là nghĩa bao gồm các phần vị, bởi vì trong Viên giáo thì mỗi một phần vị đều thấu nhiếp đầy đủ công đức.

Tiết b là phân rõ về nhân của lợi ích hiện bày, đã do tích thiện mà thành tựu, vốn là lợi ích rất to lớn, bởi vì muốn điều phục các chúng sinh. Một câu văn hàm chứa hai trạng thái: Một: Kết thúc phần trước, nghĩa là kết luận về nơi chốn của nhân; hai: Sinh khởi phần sau, sinh khởi phần sau thì mở rộng nêu ra cũng chính là sinh khởi.

Trong tiết 2 trình bày về trên là hoằng dương Phật đạo, phân hai: a- Riêng biệt làm sáng tỏ về việc đã làm (Sở vi); b- Từ “Tự tại...” trở xuống là nêu ra nhân để kết luận ca ngợi.

Trong tiết a có mười bảy câu, vì muốn hiển bày về hai mươi một loại công đức thù thắng trước đây: Câu đầu là tổng quát, còn lại đều là riêng biệt. Trong đó: Năm câu trước đều thâm nhiếp hai đức, những câu còn lại đều thâm nhiếp một đức.

Câu 1: Soi chiếu Tạng Trí Tuệ rõ ràng không ngăn ngại, hiển bày về hai đức: Một- Hiển bày về Hiện hành không hai, cho nên nói là Vô ngại, bởi vì không có hai chướng ngại. Hai- Hiển bày về hưởng đến pháp Vô tướng, cho nên nói là soi chiếu Tạng Trí Tuệ, Tuệ là chủ động soi chiếu, Tạng tức là thụ động soi chiếu, Vô tướng-Chân Như soi chiếu rõ ràng hưởng đến đạt được tên gọi khác nhau về Nhãn.

Câu 2: Một- Hiển bày về trú vào nơi an trú của Phật, nghĩa là trú vào tánh Không của Đại Bi, tùy ý vận dụng làm lợi lạc không có lúc nào ngừng nghỉ, gọi là hừng hực. Hai- Hiển bày về đến được nơi an trú bình đẳng của tất cả chư Phật, nghĩa là dựa vào Trí thanh tịnh khởi lên ý làm lợi lạc, cho nên tác nghiệp của hai thân đều hừng hực.

Câu 3: Một- Hiển bày về đạt đến nơi không có chướng ngại. Hai- Hiển bày về pháp không thể chuyển đổi. Hai loại này là công đức làm ma quân phải hàng phục, làm ngoại đạo phải khuất phục. Trước là nhờ có đối trị thì không bị người khác làm lay động, nay là nhờ có thần biến mới có thể chuyển hóa người khác.

Câu 4: Một- Hiển bày về hạnh đã thực hành không có ngăn ngại, nay hưởng đến khắp nơi mà hiện thân tức là hạnh đã thực hành thuộc hữu lậu, bao gồm tất cả tám ngọn gió mà không nhiễm ô, vả lại Thần thông lực tức là nhân chủ động khắp nơi. Hai- Hiển bày về pháp đã an lập không thể nghĩ bàn, nghĩa là do uy thần của Phật mà kiến lập.

Câu 5: Một- Hiển bày về pháp tánh bình đẳng qua lại đối với ba đời, dựa theo ghi nhớ sự việc của ba đời, cũng là nói đến Thần thông không có giới hạn, tức là tánh bình đẳng. Hai- Hiển bày về thân ấy lưu chuyển khắp nơi tất cả thế gian. Những câu này rất rõ ràng, những câu sau đều thâm nhiếp một đức.

Câu 6: Hiển bày về Trí không có nghi ngờ vướng mắc đối với tất cả các pháp, bởi vì Bồn nguyện đã đầy đủ.

Câu 7: Hiển bày về thành tựu Tối Chánh Giác đối với tất cả các hành, gọi là Trí hướng đến khắp nơi.

Câu 8: Hiển bày về Trí không có nghi hoặc đối với các pháp, gọi là tự tại đối với pháp.

Câu 9: Hiển bày về Trí mà tất cả Bồ-tát đều đã mong cầu.

Câu 10: Hiển bày về tất cả những thân đã hiện bày không thể nào phân biệt.

Câu 11: Hiển bày về đạt được Niết-bàn thù thắng trú vào pháp không hai của Phật, bởi vì Niết-bàn đã đầy đủ mười thân thù thắng vì diệu.

Câu 12: Hiển bày về công đức Giải thoát và Diệu trí cứu cánh của Như Lai không xen tạp trong nhau, lại bởi vì chư Phật bình đẳng đều rộng khắp mà không xen tạp với nhau.

Câu 13: Hiển bày về chứng Địa bình đẳng của Phật không có giới hạn ở giữa, Địa bình đẳng tức là Thanh Tịnh Tạng.

Câu 14: Hiển bày về tận cùng giống như pháp giới, cho nên nói là Thượng Diệu.

Câu 15: Có mười Lực cho nên có thể tận cùng hư không pháp giới, người thấy không có gì thỏa mãn.

Câu 16: Cùng tận thời gian vị lai cho nên soi chiếu ba đời.

Tiết b là nêu ra nhân để kết luận ca ngợi: Trước là nêu ra nhân tích lũy, sau là ca ngợi về Vô tận.

Đoạn sáu: Từ “Nhĩ thời Đâu-suất...” trở xuống là Thiên Vương thỉnh cầu Đức Phật ở trong cung điện, cũng xưng năm Hiệu đều nói là Thiện lai, cùng với ý văn sau đều nói như Hội thứ ba.

Đoạn bảy: Từ “Nhĩ thời Thế Tôn...” trở xuống là Như Lai nhận lời thỉnh cầu, phân hai: 1- Nhận lời thỉnh cầu đi vào cung điện; 2- Từ “Nhĩ thời nhất thiết...” trở xuống là đi vào rồi hiện rõ trang nghiêm.

Trong phần 1: Trước là trình bày về thế giới này, sau là phân rõ về kết luận nối thông.

Trong phần trước: a- Một câu trình bày về đức chủ động Ứng; b- Trình bày về ý của việc đã làm; c- Chính thức nhận lời thỉnh cầu, đều hiển bày rõ ràng có thể biết.

Phần 2 là hiện rõ trang nghiêm, hiển bày là Phật lực cho nên vượt quá chư Thiên.

Đoạn tám: Từ “Thời Đâu-suất cung...” trở xuống là Thiên Vương

đạt được lợi ích. Trong văn: 1- Lợi ích về đạt được Định; 2- Từ “Vãng tích...” trở xuống là lợi ích về Thắng tiến. Nói về Thần lực của Phật là bao gồm hai lợi ích này. Phần vị Thập Trú yếu kém thì thâm nhiếp phân tán quy về vắng lặng, cho nên âm nhạc dừng lại; phần vị này siêu việt thù thắng đạt được Thật tánh của lay động, bởi vì lay động và vắng lặng (Động-tĩnh) không hai, cho nên âm nhạc vang lừng mà tâm không lay động.

Đoạn chín: Từ “Nhĩ thời...” trở xuống là nương theo uy lực nói kệ ca ngợi, nhưng nhớ lại nhân xưa cũng là tướng của lợi ích, bởi vì chọn lấy văn thích hợp cho nên làm chỗ dựa để nói kệ. Trong văn có hai: Trước là trình bày ở nơi này nói kệ ca ngợi; sau là kết luận nối thông với mười phương.

Trong phần trước: 1- Chỗ dựa để nói kệ; 2- Chính thức trình bày về nói kệ ca ngợi. Có mười kệ, mỗi kệ đều là một vị Phật, danh hiệu của chư Phật có khác nhau, lược bớt không có đức riêng biệt, còn lại giống như Hội trước. Chư Phật ở đây tức là mười vị Phật ở Hội trước, thứ tự mười vị Phật trước dựa vào phần vị dần dần sâu hơn, nhớ lại dần dần xa hơn mà thôi.

Đoạn mười: Từ “Nhĩ thời Thế Tôn...” trở xuống là Như Lai đến pháp tòa, văn phân bốn tiết riêng biệt: 1- Trình bày về đi đến pháp tòa. 2- Từ “Pháp thân...” trở xuống là hiển bày về đức, cũng trên đại thể giống như hai mươi một đức trước đây, sợ rằng chán ngán vì văn nhiều cho nên không thể giải thích đầy đủ được. 3- Từ “Bất khả thuyết...” trở xuống là Đại chúng quy tụ, tức là quyến thuộc viên mãn; nhưng ở phẩm sau thì Đại chúng quy tụ vốn có biểu hiện mà chỉ nói là một vạn, lý thật thì quy tụ khắp nơi cho nên ở đây chỉ nói là Bất khả thuyết Đại chúng, không hẳn chỉ là người ở phẩm sau. 4- Từ “Tọa thử tòa...” trở xuống là hiện rõ trang nghiêm: Đầu là thế giới này, sau là kết luận nối thông. Có nơi nói: “Một đoạn bước lên pháp tòa này, nên đặt ở trước phần ca ngợi-sau phần đi vào cung điện.” Văn quay lại không hiểu thì chưa hẳn như vậy, nghĩa là trước thỉnh cầu đi vào cung điện, ca ngợi là thỉnh cầu an tọa, đối với lý đầu trái ngược?

Phẩm thứ hai mươi bốn: ĐÂU SUẤT CUNG TRUNG KÊ TÁN
(Dưới đây là đi vào quyển thứ 23 trong kinh)

A- Ý ĐƯA RA: Trước đây trình bày về Hóa chủ đến với căn cơ, nay là trình bày về Trợ hóa ca ngợi, và hiển bày về chỗ dựa cho Thể của phần vị, cho nên tiếp theo đưa ra.

B- GIẢI THÍCH TÊN GỌI: Nghĩa là Bồ-tát mười phương ở trong cung điện này ca ngợi về Thật đức của Phật, cho nên chọn lấy tên gọi này, bao gồm hai loại giải thích như Hội thứ ba.

C- TỔNG THÚ: Quy tụ Đại chúng-phát ra ánh sáng-nói kệ ca ngợi làm Tông, vì Đại chúng mà thuyết về Hồi Hương làm Thú.

D- GIẢI THÍCH VĂN: cũng có ba: Một- Quy tụ Đại chúng; Hai- Phát ra ánh sáng; Ba- Nói kệ ca ngợi.

Trong phần một có hai: 1- Trình bày về nhân quy tụ, nghĩa là thân lực của Phật. 2- Từ “Thập phương...” trở xuống là Đại chúng quy tụ, ở trong văn có hai: Trước là trình bày về Hội này; sau từ “Như thử thế giới...” trở xuống là kết luận nối thông.

Phần trước, văn dài phân làm mười đoạn:

Một: Tổng quát nêu ra vị Thượng thủ.

Hai: Số lượng quyển thuộc.

Ba: Nơi đến xa gần, phần vị tăng lên-số lượng tăng lên cho nên đều có một vạn.

Bốn: Tên gọi của Bồ-tát chủ, cùng tên gọi là Tràng, tóm lược có năm nghĩa: 1- Nghĩa về Cao xuất, bởi vì biểu thị cho cuối cùng phần vị Tam Hiền. 2- Nghĩa về Kiến lập, bởi vì Đại Bi-Đại Trí kiến lập chúng sinh và Bồ-đề. 3- Nghĩa về Quy hướng, nghĩa là Đại Bi thâm nhiếp chúng sinh, Trí Nguyên thâm nhiếp thiện pháp, vốn là quy hướng Bồ-đề và Thật tế. 4- Nghĩa về Tội diệt (hủy diệt không còn), bởi vì như cờ hiệu của mãnh tướng làm cho tất cả các quân ma phải hàng phục. 5- Nghĩa về Diệt bố úy (Diệt hết sợ hãi), bởi vì như cột cao của Đế Thích không sợ Hoặc nghiệp. Tên gọi khác nhau tức là biểu thị cho Thể của hạnh thuộc về Thập Hồi Hương, đến kệ sẽ trình bày.

Năm: Đã đến từ quốc độ đều gọi là Diệt, lực của Hồi Hương sâu xa cho nên thiện rộng khắp pháp giới. Tên gọi khác nhau ấy, tức là biểu thị cho những pháp môn đã tu của Thập Hồi Hương: 1- Cứu giúp che chở chúng sinh, lìa xa tướng chúng sinh, bởi vì đáng coi trọng nhất. 2- Đạt được niềm tin bất hoại, bởi vì nhân của thường vui thích. 3- Giống như Phật, bởi vì thanh tịnh. 4- Như vàng ròng, bởi vì đến khắp nơi các sắc

tượng. 5- Phát ra Dụng vô tận, bởi vì như ngọc Ma-ni. 6- Thiện căn kiên cố, bởi vì như Kim cang. 7- Tùy thuận chúng sinh, bởi vì không nhiễm trần cảnh. 8- Nhân của Chân Như, bởi vì như nước sinh ra hoa thật là thù thắng. 9- Như Chiên-đàn thanh tịnh, bởi vì có thể loại bỏ ràng buộc vướng mắc của phiền não nóng bức. 10- Như hương thơm của Chiên-đàn, bởi vì có thể tỏa khắp mọi nơi. Vì vậy văn sau nói Từ Thị ở trước pháp tòa đốt một nén hương tỏa khắp pháp giới, tức là sự việc ấy.

Sáu: Đức Phật mà mình phụng sự cùng tên gọi là Tràng, nghĩa không khác với Bồ-tát. Tên gọi khác nhau tức là biểu thị cho Trí tu tập của Thập Hội Hương, cũng biểu thị cho quả của phần vị ấy: 1- Tâm cứu giúp che chở không thể tận cùng, cho nên thành tựu Vô tận của Phật. 2- Như gió thoảng giữa hư không, cho nên không trú vào-không hủy hoại. 3- Giống như Phật cho nên giải thoát. 4- Bốn oai nghi thích hợp cho nên không có gì không đến. 5- Sáng tỏ cho nên hiểu rõ tướng của công đức. 6- Luôn luôn chủ động cho nên tùy thuận với thiện căn. 7- Tùy thuận chúng sinh cho nên pháp thiện thù thắng nhất. 8- Giống với Chân Như cho nên đạt được tự tại. 9- Thanh tịnh không có cấu nhiễm cho nên không ràng buộc vướng mắc. 10- Quán sát tức là tiến vào pháp giới.

Bảy: Từ “Kỳ chư...” trở xuống là đến nơi rồi sửa sang oai nghi cung kính.

Tám: Từ “Đĩ Phật thân lực...” trở xuống là khéo léo trú vào oai nghi. Thể của pháp tòa nói là vật báu tuyệt diệu (Diệu bảo): Thập Trú dùng ánh sáng trí tuệ mà soi chiếu khắp nơi (Tuệ quang biến chiếu), cho nên lấy Tỳ-lô Giá-na tạng làm Thể. Thập Hạnh dùng hạnh thanh tịnh mà lìa xa cấu nhiễm (Hạnh tịnh ly cấu), cho nên lấy Ma-ni tạng làm Thể. Nay Thập Hội Hương bởi vì Đại Bi ở trong sinh tử, đầy đủ tất cả vạn pháp mà không hạn chế một pháp nào, cho nên Thể của pháp tòa thẳng thắn nói là Diệu bảo, không giới hạn chủng loại của sắc chất, dùng Giáo-Hạnh che phủ rộng khắp mọi nơi mà thâm nhiếp chúng sinh, như lấy lưới giăng quý báu che phủ khắp nơi phía trên pháp tòa.

Chín: Từ “Kỳ thân tất phóng...” trở xuống là phát ra ánh sáng làm lợi ích cho chúng sinh. Bởi vì phần vị này phần nhiều phân rõ về Bi-Trí cứu giúp chúng sinh, cho nên trở lại phân rõ ở đây, trong đó: Đầu là Thể của ánh sáng; tiếp từ “Thử vô lượng...” trở xuống là phân rõ về nhân của ánh sáng, tức là tâm Hội Hương tròn vẹn thanh tịnh; sau từ “Hiển thị...” trở xuống là sơ lược nêu ra nghiệp của ánh sáng, một là Trí cung kính làm nghiệp bậc Thượng, hai là Bi cứu giúp làm nghiệp bậc Hạ.

Mười: Từ “Kỳ Bồ-tát chúng...” trở xuống là sơ lược ca ngợi về

đức thù thắng, có mười một câu: Đầu là tổng quát, còn lại là riêng biệt. Trong riêng biệt có mười môn: 1- Thần thông môn; 2- Nhập chứng môn; 3- Từ “Dĩ Trí...” trở xuống là dựa vào Trí để tu Thiền; 4- Từ “Nhập ư...” trở xuống là hướng lên trên tiến vào Dụng của quả; 5- Từ “Trú ư...” trở xuống là trú vào pháp thiện để quyết định chọn lựa; 6- Từ “U chư...” trở xuống là bốn Biện tài vô tận; 7- Trí khai mở Tổng trì; 8- Tuệ nhãn thấy rõ tánh; 9- Trí tuệ nhận biết tất cả; 10- Cứu cánh lìa xa chướng ngại.

Phần sau là kết luận nối thông, có thể biết.

Phần hai: Từ “Nhĩ thời Thế Tôn...” trở xuống là phát ra ánh sáng, văn phân làm bốn mục riêng biệt: 1- Nơi ánh sáng phát ra, nói vòng quanh đầu gối (Tất luân) là bởi vì phần vị dần dần cao lên. Lại biểu thị cho Hối nhân-Hướng quả..., bởi vì có gập vào-duỗi ra là tướng của tiến lên hướng về (Tiến thủ). Lại bởi vì Bi-Trí dẫn dắt nhau, cho nên gập vào-duỗi ra không có dừng lại. 2- Từ “Phóng bách thiên...” trở xuống là số lượng ánh sáng. 3- Từ “Phổ chiếu...” trở xuống là phạm vi giới hạn soi chiếu của ánh sáng. 4- Từ “Bỉ chư...” trở xuống là tác nghiệp của ánh sáng, nghĩa là khiến cho nơi này-nơi kia nhìn thấy lẫn nhau.

Trong mục 4 phân ba tiết: a- Chính thức trình bày về nơi này-nơi kia nhìn thấy lẫn nhau; b- Từ “Như thị...” trở xuống là giải thích về nguyên cớ nhìn thấy; c- Từ “Như thị đẳng...” trở xuống là kết luận nơi thuộc về của đức.

Trong tiết b, do hai nhân cho nên nhìn thấy: Một: Bởi vì vốn có nhân thực hành giống nhau. Hai: Từ “Tất dĩ...” trở xuống là bởi vì hiện rõ đức viên mãn.

Văn có hai mươi câu, gộp lại làm mười cặp: 1: Lìa xa chướng-thành tựu thân là một cặp. 2: Tiến vào quốc độ-gần gũi Phật là một cặp. 3: Dụng nhanh chóng-tâm thanh tịnh là một cặp. 4: Ngoài bảo vệ-trong chứng đắc là một cặp. 5: Chủ động giác-Thụ động giác là một cặp, nghĩa là Nhất thiết trí xứ là thụ động giác. 6: Dụng rộng lớn-Chứng sâu xa là một cặp, thân tức là Trí thân cùng trú trong pháp giới và Đại Bi. 7: Đạt được Trí-sinh ra thân là một cặp, thân tức là Ứng thân. 8: Hạnh sâu xa-Giải rộng lớn là một cặp. 9: Trí cao nhất-Định sâu xa là một cặp, trong phần vị này hiển bày tên gọi Kim Cang Tràng là một cặp, Định Kim Cang tức là Trí Bồ-đề. 10: Đạt được thần thông-thiết lập giáo pháp là một cặp, do đạt được thần thông cho nên điều phục giáo hóa vô số, do lìa xa số lượng cho nên mới có thể an lập.

Số có hai loại: a- Số thuộc về số lượng; b- Sắc tâm hữu vi đều gọi là Số.

Nay văn có đủ hai loại, nghĩa là bởi vì không đắm vào một-nhiều cho nên có thể an lập tất cả. Bởi vì không đắm vào có (Hữu) mà có thể an lập, tức là Chân-Tục dung hòa trọn vẹn. Thế tục là tướng của huyền có, tướng vốn tự trống rỗng (Không); Thắng nghĩa là lý của Chân Như, lý thường tự nhiên có. Có là có của trống rỗng chứ không phải là có của Thường, có này chưa từng không trống rỗng; trống rỗng là trống rỗng của có chứ không phải là trống rỗng của Đoạn, trống rỗng này chưa từng không có. Có mà trống rỗng-trống rỗng mà có, Thể như nhau mà tên gọi khác nhau. Tên gọi khác nhau cho nên Chân và Tục trái ngược nhau, cách xa không xen tạp; Thể như nhau cho nên trống rỗng và có thuận theo nhau, sâu xa không khác nhau. Như nhau cùng với không như nhau, không ngay trong nhau-không tách rời nhau, dung hòa trọn vẹn không có gì ngăn ngại. Trí của Bồ-tát phù hợp với nguồn gốc ấy, cho nên tuy cách biệt xa xôi không có nương nhờ mà khéo léo suy xét để an lập.

Tiết c là kết luận nơi thuộc về của đức, nghĩa là đức Vô tận thuộc về Bồ-tát ở Hội này, và đã nhìn thấy trong ánh sáng.

Trong phần ba là nói kệ ca ngợi, mười vị Bồ-tát tức là mười đoạn, cũng là mười phương như thứ tự, đều trước là nêu lên người thuyết kệ và nghi thức thuyết kệ.

Đoạn 1: Bồ-tát ở Đông phương: Kim Cang Tràng, vị này là Hội chủ, tên gọi hàm chứa tổng quát và riêng biệt.

Tên gọi tổng quát là hiển bày về Hội Hưởng không ra ngoài Bi-Trí, Kim Cang là cứng rắn và sắc bén. Ngay nơi Bi là Trí, Thật tế của Nhị thừa không thể nào hủy hoại là cứng rắn (Kiên), đoạn dứt phiền não khó đoạn dứt là sắc bén (Lợi), bởi vì văn nói là Trí tuệ đến Niết-bàn. Ngay nơi Trí là Bi, Ái kiến không thể nào lay động là cứng rắn, không có gì không cứu giúp là sắc bén, bởi vì văn nói là lợi ích cho chúng sinh khắp nơi quốc độ. Trong quyển thứ 78 nói: “Vị như Kim Cang chỉ sinh ra từ nơi Kim Cang và nơi vàng, không phải sinh ra nơi vật báu khác; Kim Cang của tâm Bồ-đề cũng lại như vậy, chỉ từ nơi Kim Cang của Đại Bi cứu giúp che chở chúng sinh, nơi vàng thuộc cảnh giới thù thắng của Trí Nhất thiết trí mà sinh ra, không phải sinh ra nơi thiện căn của chúng sinh khác.” Vì vậy biết rằng Kim Cang không chỉ là dụ cho Trí. Đánh vào Bát-nhã thì không có được ý này, chỉ dùng Kim Cang nêu lên tên gọi Mãnh tướng để dụ cho Bát-nhã. Không xem trong văn thì Bi cứu giúp chín loại mà không có gì hóa độ, Bi-Trí dẫn dắt nhau mới là Bát-nhã Bất cộng chân thật; Trí thì nên nhận biết.

Tên gọi riêng biệt tức là Bi cứu giúp che chở chúng sinh, Trí lìa xa tướng chúng sinh, nghĩa không khác với tên gọi tổng quát.

Nghi thức thuyết kệ nhiều lần thấy ở văn trước.

Chính thức hiển bày về văn kệ, có mười kệ ca ngợi về đức Tịch-Dụng vô ngại của Phật, tất cả phân làm hai: Tám kệ đầu ca ngợi về đức thù thắng của Phật; hai kệ sau kết luận khuyến khích tu hành.

Trong tám kệ đầu phân ba: Một- Năm kệ về Tịch mà thường Dụng; Hai- Một kệ về Dụng mà thường Tịch; Ba- Hai kệ về tự tại vô ngại.

Trong phần một phân ba: 1- Hai kệ nói về không có sinh diệt mà thị hiện sinh diệt, trong đó: Kệ trước là dựa vào pháp chính thức hiển bày, kệ sau là dựa vào so sánh để hiển bày về sâu xa. Bởi vì dựa vào Thể khởi Dụng, Thể-Dụng vô ngại cho nên khó nghĩ bàn. Vả lại, tâm có tướng của tâm lay động không thể nào thực hành, cho nên khó nghĩ bàn; Trí không có tướng của Trí gọi là đến Niết-bàn, mới thấy được cảnh Phật. 2- Hai kệ nói về không phải Sắc-Thanh mà hiện rõ Sắc-Thanh, cũng kệ trước là dựa vào pháp chính thức hiển bày, kệ sau là dựa vào so sánh để hiển bày về sâu xa. Trí ít gọi là Quyền-Tiểu, tu tập đã lâu gọi là căn cơ tròn vẹn, bởi vì thường luyện tập thấy-nghe cho nên có thể hiểu rõ chân thật. 3- Một kệ nói về không có đến-đi mà thị hiện đến-đi, nơi giác ngộ lập tức hiện rõ mà không đến từ phương nào, nơi mê mờ thì tự nhiên không có chứ không đi từ nơi này, dùng thần lực mà thị hiện có đến-đi, nhưng từ trong thần lực thì đến tức là không có đến.

Trong phần hai về Dụng mà thường Tịch: Ba câu đầu là Dụng, một câu cuối là Tịch.

Trong phần ba về tự tại vô ngại: Kệ đầu là hiểu rõ Sự-Lý vô ngại mà khởi Dụng tự tại, kệ sau là hiểu rõ chúng sinh-pháp vô ngại mà khởi Dụng tự tại, có thể biết.

Trong hai kệ sau là kết luận khuyến khích: Kệ đầu là khuyến khích tu về Trí để tiến tới thực hành, kệ sau là khuyến khích tu về Phước để đoạn trừ nghi ngờ.

Đoạn 2: Bồ-tát ở Nam phương: Kiên Cố, là biểu thị cho Hồi Hướng bất hoại, tâm Bồ-đề vững chắc, ngắm nhìn Đức Phật không chán.

Mười kệ phần nhiều trình bày về đức của Như Lai làm nơi nương tựa cho chúng sinh, trong đó phân hai: Ba kệ đầu ca ngợi về đức thù thắng của Phật; bảy kệ sau khuyến khích tu tập phân rõ về lợi ích.

Trong ba kệ đầu: Kệ một trình bày về Thể của Phật lìa xa ngôn từ, kệ hai trình bày về Vô tướng mà hiện rõ tướng, kệ ba trình bày về nhân đã hiện rõ tướng.

Trong bảy kệ sau nêu ra tu tập có lợi ích, tức là hiển bày về đức của Phật sâu xa khó biết, trong văn phân ba: Một kệ đầu là nêu ra đức khuyến khích dựa vào, tức là kết thúc phần trước sinh khởi phần sau. Ba kệ tiếp là nêu ra chủ động tiến vào khiến cho chúng sinh suy nghĩ như nhau, đều trước là nêu ra thực hành, sau là làm sáng tỏ về lợi ích thực hành. Ba kệ sau là chính thức khuyến khích tiến tới tu tập.

Nhưng nói về tiến tới tu tập, sơ lược có năm pháp, đó là Dục-Tinh tiến-Niệm-Tuệ khéo léo và Nhất tâm: Kệ một trình bày về Dục, kệ hai phân rõ về Niệm, kệ ba nói về Tuệ khéo léo. Hai kệ trước là chính thức trình bày, một kệ sau là hiển bày ngược lại. Nhất tâm và Tinh tiến thâm nhiếp ở trong chí hướng mong cầu.

Lại luận Từ Thị dẫn ra kinh Đề Hồ Dụ cùng nói đến chín pháp thiện, nghĩa là tất cả các pháp lấy Dục làm căn bản, do Tác ý mà sinh-do Xúc mà Tập khởi-do Thọ mà dẫn dắt thâm nhiếp lấy Niệm làm chủ, Định làm Thượng thủ, Tuệ làm Tối thắng, Giải thoát làm Kiên cố, Xuất ly làm giới hạn sau cuối. Có trước chưa hẳn có sau, có sau nhất định phải có trước. Vì thế cho nên kệ trước nói về Dục làm căn bản, hai câu sau chọn lấy Dục không phải là ác làm hy vọng thù thắng. Trong kệ hai, nửa kệ trước là Niệm làm chủ, nửa kệ sau là Tác ý. Kệ ba là giải thích ngược lại, câu đầu là Tuệ thù thắng, câu tiếp là Xúc-Tập và Thọ, câu tiếp là Định và Giải thoát, câu sau là Xuất ly.

Đoạn 3: Bô-tát ở Tây phương: Tâm thanh tịnh-Trí lực nhìn thấy tận cùng nguồn gốc của Phật, giống như tất cả chư Phật, cho nên gọi là Dũng Mãnh.

Mười kệ phân hai: Sáu kệ trước là trình bày về đạo cảm ứng qua lại được thấy Phật-nghe pháp; bốn kệ sau là khiến cho rời bỏ giả tạo-mong cầu chân thật, mà lướt qua tướng của thấy-nghe. Một đoạn này tổng quát hiển bày về đức của Như Lai mở rộng lợi ích thấy-nghe.

Trong sáu kệ trước: Năm kệ đầu đều có nửa kệ trước là Dục, nửa kệ sau là Hợp. Tất cả phân làm hai: Đầu là hai kệ nói về được thấy Phật, sau là bốn kệ nói về nghe pháp.

Trong hai kệ đầu: Kệ một cùng trình bày về cảm ứng, tâm thanh tịnh như mặt sáng tỏ làm nhân của nhìn thấy, Phật lực như mặt trời làm duyên của nhìn thấy, Như Lai như màu sắc làm cảnh của nhìn thấy. Như người đi vào chỗ tối thì không nhìn thấy gì, đây là chỉ có nhân không nhìn thấy; như mặt trời trong sáng mà người mù không nhìn thấy, đây là chỉ có duyên không nhìn thấy. Ở đây phân rõ về nhân duyên hòa hợp mới có thể nhìn thấy. Kệ hai chỉ nêu ra cảm, dùng nhân làm mất duyên,

như phẩm Xuất Hiện nói: Đây không phải là lực uy thần của Như Lai...

Trong bốn kệ sau nói về nghe pháp, bốn kệ phân ba: Một- Một kệ hiển bày về nhân có thể sinh ra pháp. Hai- Hai kệ hiển bày về lợi ích đạt được pháp, kệ trước là đạt được Quyền Trí có thể lìa xa cấu nhiễm của tâm Sở tri, kệ sau là có Trí căn bản có thể trừ bỏ tai họa của Phiền não. Ba- Một kệ hiển bày về duyên khiến cho nghe pháp. Văn trước nói: Phật pháp không có người thuyết giảng thì tuy là Tuệ mà không thể nào hiểu rõ.

Trong bốn kệ sau là khiến cho rời bỏ giả tạo-mong cầu chân thật, có hai: Trước là một kệ nêu ra giả tạo khiến cho thực hành rời bỏ tướng trú vào, bởi vì dùng sắc thấy Phật là thực hành tà đạo. Sau là ba kệ hiển bày về chân thật khiến cho mong cầu: Hai kệ trước là hiển bày về Phật chân thật, kệ trước là ngay nơi tướng không phải là tướng, cho nên không phải là sắc mà có thể nhìn thấy; kệ sau là ngay nơi vắng lặng mà ứng, cho nên không thể dùng vắng lặng để giữ lấy. Một kệ cuối là hiển bày về pháp chân thật, bởi vì pháp chân thật không có sinh mà cũng không có diệt.

Đoạn 4: Bồ-tát ở Bắc phương: Dùng lực của Đại Bi chuyển vận ánh sáng của Trí tuệ, chiếu sáng bóng tối nặng nề ấy, không đâu không đến được, gọi là Quang Minh Tràng. Lại dùng Trí tuệ khiến cho các thiện căn đến được tất cả mọi nơi.

Trong đoạn này, kệ phần nhiều hiển bày về đức của Như Lai, tức là tác dụng của Hóa thân (Hóa dụng) thuộc Thể rộng khắp.

Mười kệ phân ba: Một- Một kệ nói về tác dụng rộng lớn của Hóa thân, cũng trình bày về nơi chốn của Hóa thân (Hóa xứ); Hai- Bảy kệ nói về tác dụng sâu xa của Hóa thân, cũng trình bày về dựa vào Hóa thân (Hóa y); Ba- Hai kệ cùng kết luận giải thích.

Trong phần hai là bảy kệ dựa vào Hóa thân (Hóa y), phân bốn tiết: 1- Bốn kệ cùng trình bày về chủ động và thụ động dựa vào (Năng sở y); 2- Một kệ lướt qua tâm chủ động hóa hiện (Năng hóa); 3- Một kệ lướt qua Thể thụ động dựa vào (Sở y); 4- Một kệ cùng dung hòa tự tại, cũng lướt qua chủ động dựa vào (Năng y).

Tiết 1: Kệ một là tổng quát trình bày về một-nhiều vô ngại, dựa vào một tâm tổng quát biến hóa nhiều tâm vương-tâm sở, từ một Thật Phật mà ứng hóa nhiều cách, cho nên vô ngại. Kệ hai là một tướng-hai tướng vô ngại, Vô tướng mà hiện rõ tướng, không hai mà hiện rõ hai, Thể bất dứt chủ động-thụ động cho nên nói là không hai, tướng dựa vào thân mà có thì tức là hai. Nhưng tướng và hai tướng đối lập với nhau,

nên làm thành bốn câu phân biệt, sơ lược nêu ra một câu: Không hai mà hiện rõ hai tức là đối với một mà hiện ra nhiều, bởi vì cho đến trăm ngàn cũng gọi là hai. Kệ ba là hiển bày dựa vào tánh khởi lên, bởi vì khởi lên không khác với tánh, cho nên như huyễn ảo vô tận. Kệ bốn là từ Pháp thân mà hiện bày, nêu ra chư Phật ba đời để hiển bày về Đạo giống nhau.

Trong tiết 2 là một kệ lướt qua tâm chủ động hóa hiện, nghĩa là như ngọc Ma-ni không có riêng tư mà thành tựu sự việc.

Tiết 3 là một kệ lướt qua Thể thụ động dựa vào, nghĩa là Pháp thân và pháp tánh Vô tướng không hai trên đây, tức là pháp giới, pháp giới vốn tự nhiên không có sai khác, cũng không nhất định là có bởi vì dựa vào Hóa thân, bởi vì không có dựa vào-không có sai khác mà là dựa vào-là sai khác. Vì vậy văn sau nói: Hư không tuy không có gì nương tựa mà có thể khiến cho ba ngàn thế giới được an lập, như bầu trời không có màu sắc mà có thể hiển bày rõ ràng tất cả các màu sắc.

Tiết 4 là một kệ cùng dung hòa tự tại. Nói không phải là không phải Hóa thân (Phi hóa), điều này có hai nghĩa: Một- Giả không phải là Hóa thân bởi vì loại bỏ Hóa thân, không phải cho rằng là không phải Hóa thân, bởi vì nửa kệ trước dựa theo Thể bất dứt đối đãi, nửa kệ sau dựa vào Thể khởi Dụng. Hai- Bởi vì không ngăn ngại Hóa thân, nhưng Chân-Hóa không hai dung hòa làm một thân, không làm hỏng Thể-Dụng gọi là dựa vào Chân mà khởi. Dựa vào Chân mà khởi thì Báo cũng dựa vào Chân, không phải cho rằng ba thân chỉ có một thân là Hóa thân. Tạm thời dựa vào Chân mà khởi lên Hóa thân, sơ lược có hai môn: Một- Nghĩa tách ra; Hai- Dung hợp

Trong môn một, Chân và Ứng đều có hai nghĩa. Trong nghĩa về Chân: 1- Nghĩa về Bất biến, nghĩa là tuy Hóa thân mà thường sâu thẳm (Trạm nhiên), câu đầu hiển bày về điều ấy. 2- Nghĩa về Tùy duyên, nghĩa là không giữ lấy tự tánh cho nên không có gì không hiện rõ, vì vậy nói là lại cũng không phải là không phải Hóa thân. Trong nghĩa dựa theo Hóa thân: 1- Nghĩa về không có Thể tức là Không, nghĩa là nhận lấy duyên không có tánh, cho nên nói là ở trong pháp không có Hóa thân. 2- Nghĩa về thuận theo duyên huyễn có, cho nên nói là thị hiện có hình dạng biến hóa.

Trong môn hai, dung hợp cũng có hai nghĩa: 1- Chân và Hóa tách biệt kết hợp; 2- Chân và Hóa dung thông.

Trong nghĩa 1: Bởi vì trong Chân, Tùy duyên tức là Bất biến, cho nên cũng Chân-cũng không phải Chân, không phải Chân-không phải

không Chân gọi là Pháp thân chân thật. Trong Hóa thân, bởi vì Thể trống rỗng tức là huyền có, cho nên cũng Hóa thân-cũng không phải Hóa thân, không phải Hóa thân-không phải không Hóa thân, gọi là Hóa thân Phật.

Nghĩa 2 là dung thông, nghĩa là do Chân là Bất biến mà hiển bày Thể trống rỗng của Hóa thân. Đây là Chân mà không phải không có-Hóa mà không phải có, lấy làm Pháp thân mà không phải không có tác dụng của Hóa thân, bởi vì có nghĩa trống rỗng trong Hóa thân. Lại do Chân là Tùy duyên mà hiển bày Hóa thân là huyền có. Đây là Hóa mà không phải không có-Chân mà không phải có, lấy làm Hóa thân mà không phải không có lý của Chân, bởi vì có nghĩa Tùy duyên trong Chân. Lại do Tùy duyên là huyền có, bởi vì không khác với Thể trống rỗng của Bất biến, cho nên hiện rõ Hóa thân rất nhiều mà chưa từng không vắng lặng, Chân tánh sâu thẳm mà chưa từng không Hóa thân, Chân-Hóa dung hòa trọn vẹn làm một pháp giới thanh tịnh vô ngại, nên suy nghĩ kỹ càng điều ấy!

Trong phần ba là hai kệ cùng kết luận giải thích: Kệ trước là kết luận quy về Thể, nghĩa là Trí suy xét về cảnh chân thật, giống như pháp giới cho nên sâu xa không có tận cùng, giống như hư không cho nên rộng lớn không có giới hạn, đều bật dứt ngôn từ cho nên nói là không thể suy lường. Kệ sau là nêu ra nhân để giải thích về thành tựu, sở dĩ pháp giới vô ngại, là bởi vì Trí hiện hành khắp nơi.

Đoạn 5: Bồ-tát ở Đông Bắc phương: Bởi vì quyết đoán vô ngại đối với cảnh Tịch-Dụng của Phật, lại bởi vì Trí dẫn dắt vạn hạnh phát sinh Vô tận, cho nên gọi là Trí Tràng.

Trong kệ phần nhiều ca ngợi về đức ứng hiện Vô ngại-phát sinh Vô tận của Như Lai.

Mười kệ phân hai: Một kệ đầu là nêu ra chương mục để khuyến khích tin tưởng, tin chắc có lợi ích của tu hành. Chín kệ sau là đức thù thắng của pháp đã tin tưởng, trong đó phân hai: Một kệ đầu là tổng quát, tám kệ còn lại là riêng biệt.

Trong một kệ tổng quát: Nửa kệ trước là Dụng mà Vô tận, nửa kệ sau là Tịch mà Vô trú. Không đắm vào nơi Ứng, không trú trong Thể của pháp, tức là gốc và ngọn đều vắng lặng, tổng quát làm Tịch-Dụng vô ngại.

Trong tám kệ riêng biệt phân hai: Đầu là hai kệ trình bày về Vô tận, bởi vì có thể hiện thân Vô tận trước mỗi một chúng sinh, chúng sinh có thể biết, Phật thì không thể kể ra. Sau là sáu kệ trình bày về

Vô ngại, trong đó có ba: Một- Bốn kệ nói về một-khác vô ngại, cũng là gốc-ngọn vô ngại, kệ một là Pháp, kệ hai là Dự, kệ ba là Hợp, kệ bốn là giải thích. Hai- Một kệ nói về kéo dài-rút ngắn vô ngại. Ba- Một kệ nói về tánh-tướng vô ngại.

Đoạn 6: Bồ-tát ở Đông Nam phương: Dùng Trí thanh tịnh trọn vẹn để soi chiếu Lý bình đẳng, không ngăn ngại ứng hiện, tùy thuận với tất cả như ngọc báu Ma-ni, cho nên gọi là Bảo Tràng.

Trong kệ phần nhiều hiển bày về đức bình đẳng vượt lên trên thế gian.

Mười kệ phân hai: Năm kệ trước là tổng quát hiển bày về khó nghĩ bàn (Nan tư), năm kệ sau là vượt xa số lượng thời gian.

Trong năm kệ trước: Đầu là hai kệ chính thức trình bày, một kệ trước là vượt quá hạn lượng thuộc Hiện lượng, một kệ sau là vượt quá nơi chốn bởi vì khắp mọi nơi chốn. Phẩm Xuất Hiện nói: Ví như hư không đến khắp nơi tất cả các sắc và không phải sắc... Như vậy khó nghĩ bàn là cùng kết luận về hai kệ trên. Sau là ba kệ lần lượt chuyển tiếp giải thích về thành tựu: Kệ một nói: Vì sao khó nghĩ bàn? Bởi vì hoặc là thân-hoặc là nơi chốn không phải cảnh của tâm hành sinh diệt. Vì sao không phải cảnh của tâm? Bởi vì Phật tự mình không khởi tâm. Vì sao không khởi? Bởi vì Thể không có sinh diệt. Nếu như vậy thì vì sao nhìn thấy rõ ràng? Kệ hai giải thích rằng: Do mắt bệnh mà nhìn thấy, giữ lấy phạm vi giới hạn của sắc, đừng nói là thật. Tiếp đến nghi ngờ rằng: Nếu như vậy thì lẽ nào không có Như Lai xuất hiện ở thế gian hay sao? Kệ ba giải thích rằng: Tự căn cơ nhìn thấy mà thôi. Ba câu trước dùng Ứng mà Cảm, chúng sinh nói là xuất hiện; một câu sau đã bởi vì chúng sinh mà Cảm, xuất hiện tức là không phải xuất hiện, cho nên gọi là thật sự không xuất hiện. Kinh Chư Pháp Vô Hành nói: “Như Lai không có xuất thế, cũng không hóa độ chúng sinh, chúng sinh miễn cưỡng phân biệt, là Phật hóa độ chúng sinh.” Đã không có xuất hiện thì lẽ nào có ẩn mất hay sao? Ba kệ trên cũng một kệ đầu là vượt lên trên tâm hành, một kệ tiếp là vượt quá trong-ngoài, một kệ sau là vượt quá xuất hiện và ẩn mất.

Năm kệ sau là vượt xa số lượng thời gian mà hiện rõ số lượng thời gian, trong đó: Một kệ đầu là kết thúc phần trước nêu lên phần sau, bởi vì quốc độ là kết thúc về nơi chốn trước đây. Bốn kệ sau là riêng biệt hiển bày về vượt quá thời gian: Kệ một là thiết lập Tông chỉ, nửa kệ trước là nhắc lại tình thức hư vọng, nửa kệ sau là chính thức thiết lập Bồ-đề là pháp có, nhất định không hệ thuộc thời gian là Tông chỉ của

pháp. Kệ hai là thiết lập ba nhân, một là bởi vì Trí không có phân biệt, hai là bởi vì ba đời không thay đổi, ba là bởi vì Thể không phải là số lượng của hữu vi. Kệ ba là nêu ra cùng với Dụ, nghĩa là Thể của mặt trời thường sáng ngời cho nên không hợp với đêm tối. Kệ bốn là hợp lại kết luận, nửa kệ trước là hợp lại, nửa kệ sau là kết luận. Trong hợp là nói ngược lại, nếu thuận thì nên nói: Tất cả các Như Lai, không hợp với ba đời. Lại nếu dùng vượt quá thời gian mà hiện rõ thời gian làm Tông chỉ, thì bốn câu trong Tông chỉ trên đây đều là Tông chỉ, nên nói: Bồ-đề là pháp có, nhất định không hệ thuộc mặt trời, tùy căn cơ mà nói mặt trời là Tông chỉ của pháp. Nhân nói rằng: Thể không phải ba đời..., bởi vì không ngăn ngại ba đời... Cùng với Dụ nói rằng: Như vầng mặt trời không hợp với đêm tối, bởi vì núi chiếu rọi cho nên nói là có ngày đêm. Hợp nói rằng: Phật không có ba đời, bởi vì không Ứng mà nhìn thấy căn cơ đã chiếu rọi, cho nên nói là ba đời. Vậy thì ba câu trước đều là hợp lại, một câu sau là kết luận.

Doạn 7: Bồ-tát ở Tây Nam phương: Thường xuyên quán sát Như Lai, Chân-Ứng đều giống nhau, cho nên có thể bình đẳng tùy thuận tất cả chúng sinh, gọi là Tinh Tiến Tràng.

Mười kệ hiển bày về nghĩa giống nhau này, văn phân làm hai: Một kệ đầu là tổng quát nêu lên, chín kệ còn lại là riêng biệt giải thích.

Trong một kệ đầu: Nửa kệ trước là chính thức nêu lên, nửa kệ sau là sơ lược hiển bày về tướng giống nhau.

Nói thân giống nhau, là bởi vì ba thân-mười thân thủy đều giống nhau. Nghĩa cũng như vậy, ở đây hàm chứa nhiều ý:

1) Tạm thời dựa theo ba thân, Thể dựa vào nghĩa của tích tụ (Tụ), bởi vì không có gì không giống nhau, cho nên Sở Giác-Năng Giác và Giác Tha giống nhau. Lại nguyên cơ của nghĩa và tên gọi, sở dĩ có được tên gọi là Phật, bởi vì Chánh Giác-Chân Trí-Lực-Vô úy... không có gì không đầy đủ, cho nên được gọi là Phật; Phật và Phật đều như vậy, cho nên nghĩa giống nhau. Lại bởi vì Dụng lợi lạc của Ứng, không có gì không giống nhau, cho nên Nhiếp Luận quyển thứ 10 nói: “Pháp thân của chư Phật, nên biết là luôn luôn có thể thực hiện năm nghiệp..., trong hai mươi một loại công đức, gọi là đến được tánh bình đẳng của tất cả chư Phật, bởi vì đã dựa vào ý thích cho nên tác nghiệp không có gì sai biệt.”

2) Dựa theo mười thân giải thích về nghĩa giống nhau, đều bao gồm ba thế gian, bởi vì nơi này-nơi kia hướng về lẫn nhau không có gì sai biệt, cho nên đủ loại lợi lạc rõ ràng là giống nhau. Ở đây có ba

nhân: Một- Hạnh Hải tròn đầy như nhau; Hai- Đại Nguyên đầy đủ như nhau; Ba- Cùng một pháp tánh. Bởi vì không những tương tự, mà cũng một tức là tất cả, cho nên dung thông lẫn nhau, còn lại như phẩm Văn Minh nói.

Sau là tướng bình đẳng giống nhau, sơ lược nêu ra Dụng của Ứng giống nhau, bởi vì Ứng tức là Chân, không phải ngoài Ứng riêng biệt trình bày về Pháp thân là giống nhau. Nhưng rộng khắp (Phổ) có hai nghĩa: Một- Dựa theo chư Phật, nghĩa là không có vị Phật nào không đến khắp mười phương; Hai- Dựa theo một vị Phật, nghĩa là không có một phương nào mà không hiện rõ.

Trong chín kệ còn lại là riêng biệt giải thích, phân hai: Bốn kệ trước là chính thức giải thích, năm kệ sau là quay lại giải thích.

Trong bốn kệ trước: Kệ một giải thích hai nghĩa về rộng khắp mười phương không sót phương nào trước đây: 1- Bởi vì không có nơi nào không rộng khắp; 2- Bởi vì tất cả đều là thân Phật. Hai kệ về Bốn Sư của chư Phật phỏng theo tóm lược. Kệ hai giải thích về nghĩa hiện rõ trước đây, nghĩa là có cảm thì mới hiện rõ cho nên nói không phải bên trong, thần lực có thể hiện rõ cho nên nói không phải bên ngoài. Kệ ba giải thích về nghĩa tùy theo ứng đủ loại trước đây: 1- Tùy theo chủng loại chúng sinh, thì mười pháp giới đều có vô số chủng loại mà ứng khác nhau; 2- Ở trong một chủng loại, tùy theo nghiệp trước kia của mình đều nhìn thấy không giống nhau, như sắc vàng ròng-tro bụi-bùn đất... Kệ bốn giải thích về nghĩa của thân giống nhau trước đây, kết luận thành tựu về khó nghĩ bàn, bởi vì thân Phật đều giống nhau không có số lượng, cho nên chỉ trừ ra bậc Đại Giác là Phật và Phật chứng đắc giống nhau.

Trong năm kệ sau là quay lại giải thích, từ sau hướng về trước giải thích bốn kệ trên đây: Bốn kệ trước bao gồm Dụ, một kệ sau chỉ có pháp. Trong đó: Hai kệ đầu giải thích về nghĩa không có năng lực suy nghĩ ở kệ bốn, kệ trước dùng Ngã làm Dụ, nghĩa là như vọng chấp về Ngã, vốn không có gì cho nên không thể suy nghĩ, đây là dùng vọng chấp về tình có mà lý không có, không phải là cảnh của Thánh Trí, để so sánh Pháp thân là lý có mà tình không có, không phải là phần vị dưới mà suy nghĩ được; kệ sau dùng quốc độ làm Dụ, Dụ tuy là tướng bật dứt khó suy nghĩ mà không ngăn ngại tướng. Một kệ tiếp giải thích về nghĩa tùy theo nghiệp khác nhau mà hiện bày ở kệ ba, sở dĩ phải tùy theo nghiệp, là bởi vì giống như tất cả các pháp cần phải nhờ vào duyên, đây là dùng tổng quát để dụ cho riêng biệt. Một kệ tiếp giải thích về nghĩa

không phải bên trong-bên ngoài ở kệ hai, như ngọc Ma-ni hiện rõ mọi vật, tuy không phải bên trong-bên ngoài mà tâm có thể đầy đủ mọi vật. Một kệ sau cuối giải thích về nghĩa đầy khắp pháp giới ở kệ một, sở dĩ có thể đầy khắp, là bởi vì Bốn nguyện rộng khắp.

Đoạn 8: Bồ-tát ở Tây Bắc phương: Thể thanh tịnh của Chân Như có thể thành tựu pháp thanh tịnh, lại làm thanh tịnh thế gian cho nên gọi là Ly Cấu.

Mười kệ phần nhiều ca ngợi về đức thanh tịnh của Như Lai: Sáu kệ trước là làm cho người khác thanh tịnh, bốn kệ sau là làm cho tự mình thanh tịnh.

Trong sáu kệ trước: Hai kệ đầu tổng quát trình bày, bốn kệ sau riêng biệt giải thích.

Trong hai kệ đầu: Kệ trước nói về Trí thanh tịnh, phiền não hư vọng đã vắng lặng, Chân Trí không lúc nào không có, mở bày rõ ràng về Vô ngã, nhận biết và thấy rõ tánh-tướng, cho nên gọi là pháp. Kệ sau nói về Thân thanh tịnh, nghĩa là lướt qua Ứng mà hiển bày về Chân.

Trong bốn kệ sau là riêng biệt giải thích: Hai kệ trước giải thích về kệ sau, hai kệ sau giải thích về kệ trước.

Trong hai kệ trước: Kệ đầu chính thức trình bày về mong muốn được thấy chư Phật, thì cần phải chuyên chú vào cảnh Phật, hễ nghĩ đến là hiện rõ, cho nên gọi là tâm như nhau; lại hiểu rõ tâm cảnh tức là Chân tánh của Phật, mê lạc thì không nhận biết, nghĩ đến thì lập tức hiện rõ. Kệ tiếp là quay lại giải thích về nghĩa của chuyên chú nghĩ đến, bởi vì đầy đủ đức vô lậu cho nên có thể chuyên chú nghĩ đến.

Trong hai kệ sau: Kệ trước giải thích về làm thanh tịnh khắp nơi thế gian, bởi vì hiện thân thuyết pháp mà có thể làm cho thanh tịnh. Kệ sau giải thích về mở bày rõ ràng Phật pháp, nêu ra pháp đã tỏ ngộ ấy, vốn là tánh-tướng Vô ngã.

Trong bốn kệ sau là làm cho tự mình thanh tịnh: Một kệ đầu là Dụng sai biệt đã làm thanh tịnh. Ba kệ sau là ba đức thanh tịnh bên trong: Kệ một là thấy tánh thành Phật, tự mình mở bày Pháp thân xứng với tánh mà hiện rõ Ứng thân. Kệ hai là không có đạt được (Vô đắc) mới thành Phật, tự mình mở bày Bát-nhã, Phật pháp là thụ động Giác, Bồ-đề là chủ động Giác, chủ động và thụ động nhất định phải dựa vào nhau cho nên cả hai không thể đạt được, không có gì đạt được (Vô sở đắc) là đạt được Bồ-đề. Kệ ba là lìa xa hư vọng mới thành Phật, tự mình mở bày giải thoát, không lay động-không có trú vào, vọng tưởng điên đảo này vắng lặng gọi là giải thoát.

Đoạn 9: Bồ-tát ở Hạ phương: Hiểu rõ thân pháp giới của Phật ứng hiện khắp nơi mà không tách rời pháp tánh, như tinh tú sáng ngời rực rỡ, giăng khắp giữa bầu trời mà không thể ràng buộc vướng mắc, cho nên dùng làm tên gọi.

Mười kệ hiển bày về đức này của Phật, phân làm ba mục riêng biệt: Một- Ba kệ tổng quát hiển bày về Ứng ngay nơi Thể; Hai- Sáu kệ riêng biệt giải thích về Thể-Ứng tự tại; Ba- Một kệ lướt qua dấu tích của tự tại.

Trong mục một: Kệ đầu dựa theo nơi chốn hiển bày về thân rộng khắp, nghĩa là thân pháp tánh thì không có gì trú vào; dựa theo thân Tự thọ dụng thì không có nơi nào không trú vào, gọi là trú vào khắp nơi; dựa theo thân Tha thọ dụng và thân Biến hóa, thì có cảm là hiện đến cho nên nói tất cả quốc độ đều trú vào. Nếu dựa theo mười thân thì không có nơi nào không phải là Phật, cho nên nói là tất cả mọi nơi đều nhìn thấy. Kệ tiếp dựa theo căn cơ hiển bày về nhiều thân, cho nên nói là tất cả, và sự thị hiện tám tướng đều do chúng sinh cảm đến. Kệ sau là kết luận ca ngợi về khó nghĩ bàn, câu đầu là tổng quát nêu lên, ba câu sau là hiển bày về tướng. Hai câu dựa theo Cảm không thể nào suy nghĩ, tư duy dựa theo tâm nhìn thấy bao gồm Tâm nhãn; câu sau dựa theo Ứng khó nghĩ bàn, nói là ai có thể hiện rõ.

Trong mục hai là sáu kệ riêng biệt giải thích: Ba kệ trước giải thích thuận theo, ba kệ sau giải thích ngược lại.

Trong ba kệ trước: Kệ đầu giải thích về nghĩa ai có thể hiện rõ trước đây, nghĩa là hiện rõ tức là giống nhau, bởi vì Như không có sinh diệt. Kệ tiếp giải thích về nghĩa ai có thể suy nghĩ trước đây, nghĩa là khởi tâm mà suy nghĩ là vọng tưởng phân biệt có Y-có Chánh, trong pháp tánh thì chủ động-thụ động này vắng lặng. Kệ sau giải thích về nghĩa ai có thể nhìn thấy, nghĩa là chủ động Ứng tùy duyên, Thể vốn tự nhiên không có, căn cơ là chủ động Cảm thì cuối cùng nhìn thấy nơi nào?

Trong ba kệ sau giải thích ngược lại, nghĩa là bởi vì không có suy nghĩ-nhìn thấy... thì mới có thể suy nghĩ-nhìn thấy..., hiển bày ngược lại trước đây có suy nghĩ-nhìn thấy..., bởi vì không hiểu rõ cảnh Phật. Trong đó: Kệ đầu nói về không có suy nghĩ mà suy nghĩ, bởi vì chủ yếu là không có đắm vào-không có chướng ngại. Kệ tiếp nói về không có hiện rõ mà hiện rõ, bởi vì hiện rõ thân thông thì Thể tức là hư rỗng. Kệ sau nói về không có nhìn thấy mà nhìn thấy, bởi vì thuận theo không hề vốn có trước đây làm nhìn thấy, là nhìn thấy phù hợp với thật, không

những được thấy Phật mà cũng có thể nhanh chóng thành tựu.

Mục ba có một kệ lướt qua dấu tích của tự tại, trên đây trình bày về tự tại hãy còn nhờ vào ngôn từ giải thích, Chánh Giác vượt lên trên ngôn từ cho nên lướt qua dấu tích ngôn từ, vượt lên trên ngôn từ cũng nhờ vào Ứng, quên hết ngôn từ thì mới phù hợp.

Đoạn 10: Bồ-tát ở Thượng phương: Nhận biết về pháp chân thật tiến vào khắp nơi pháp giới, thì những hạnh đã tu tập đều không có phạm vi hạn lượng, cho nên gọi là Pháp Tràn. Nhận biết về pháp gọi là Phật, cho nên trước hết ca ngợi về lợi ích được thấy Phật.

Mười kệ cùng hiển bày về Phật pháp khó được nghe, trong đó phân hai: Bốn kệ trước là ca ngợi Phật khuyến khích mọi người mong được nghe-thấy, sáu kệ sau là ca ngợi pháp khuyến khích chúng sinh mong cầu được nghe.

Trong bốn kệ trước: Đầu là một kệ chính thức khiến cho vui lòng chịu khổ để được gần Phật. Sau là ba kệ giải thích về nguyên cơ của điều ấy, sơ lược nêu ra ba sự việc: Kệ đầu là lợi ích được nghe tên gọi, kệ tiếp là lợi ích của phát tâm, kệ sau là lợi ích phát sinh niềm tin. Đã chịu khổ để nghe rồi thành tựu lợi ích thù thắng này, nhận được niềm vui không nhìn thấy-không rơi vào chìm đắm lâu dài, cho nên thuận theo vui lòng chịu khổ mà gần gũi Phật.

Trong sáu kệ sau là đã gặp được thầy thuốc giỏi, lại cần đến vị thuốc pháp. Trong đó: Hai kệ đầu là do nghe Thật pháp mà có thể thành tựu về pháp thuộc Hạnh, kệ trước ngược-kệ sau thuận. Hai kệ tiếp là do nghe Lý-Trí mà thành tựu về pháp thuộc Quả, kệ trước thuận-kệ sau ngược. Hai kệ sau là dùng Cảm-Ứng để giải thích về thành tựu, kệ trước là Phật xuất thế bởi vì chúng sinh thật sự mê muội, kệ sau là thuyết pháp chỉ rõ đối với chân thật. Không rời khỏi Chân tế mà kiến lập các pháp, là tánh không thể hủy hoại; không làm hỏng Giả danh mà nói về Thật tướng, là tướng không thể hủy hoại. Vậy thì Thiên ma-ngoại đạo... đều là Pháp ấn, cho nên không có gì có thể hủy hoại, còn lại như phẩm Thập Tạng đã nói.

Kệ của mười vị Bồ-tát trên đây thuận theo dùng sáu tướng viên dung. Sở dĩ sau kệ không có kết luận nối thông, là bởi vì hiển bày về pháp giới khác với Đâu-suất ca ngợi về đức; giống như khắp nơi cõi ấy từng kệ của Văn Thù đều khác, bởi vì hiển bày về đức Vô tận của Phật.

